

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 48/2017/TT-BGTVT

Hà Nội, ngày 13 tháng 12 năm 2017

THÔNG TƯ

Quy định hệ thống chỉ tiêu thống kê và
chế độ báo cáo thống kê ngành Giao thông vận tải

Căn cứ Luật thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thống kê;

Căn cứ Nghị định số 97/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Đầu tư;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư quy định hệ thống chỉ tiêu thống kê và chế độ báo cáo thống kê ngành Giao thông vận tải.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Hệ thống chỉ tiêu thống kê và chế độ báo cáo thống kê ngành Giao thông vận tải.

Điều 2. Vụ Kế hoạch - Đầu tư có trách nhiệm hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện và báo cáo Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc thi hành Thông tư này.

Điều 3. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2018 và thay thế Thông tư số 41/2014/TT-BGTVT ngày 15 tháng 9 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành "Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Giao thông vận tải" và Thông tư số 58/2014/TT-BGTVT ngày 27 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định chế độ báo cáo thống kê tổng hợp ngành Giao thông vận tải.

Riêng chế độ báo cáo thống kê theo Thông tư số 58/2014/TT-BGTVT ngày 27 tháng 10 năm 2014 tiếp tục thực hiện đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Cục trưởng các Cục thuộc Bộ, Giám đốc Trung tâm Công nghệ thông tin, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị ngành Giao thông vận tải chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Văn Thể

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THÔNG KÊ VÀ CHẾ ĐỘ BÁO CÁO
THÔNG KÊ NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 48/2017/TT-BGTVT ngày 13 tháng 12 năm 2017
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

PHẦN I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Khái niệm, mục đích và đối tượng áp dụng

Hệ thống chỉ tiêu thông kê ngành Giao thông vận tải (GTVT) là tập hợp các chỉ tiêu thông kê phản ánh tình hình và kết quả hoạt động chủ yếu của ngành GTVT, phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của các cơ quan nhà nước; làm cơ sở cho việc đánh giá, dự báo tình hình, hoạch định chiến lược, chính sách phát triển Ngành; đáp ứng nhu cầu trao đổi, hợp tác thông tin với các tổ chức, cá nhân.

Chế độ báo cáo thông kê ngành GTVT là hệ thống báo cáo thông kê nhằm thu thập, tổng hợp thông tin thống kê thuộc Hệ thống chỉ tiêu thông kê quốc gia và Hệ thống chỉ tiêu thông kê ngành GTVT. Chế độ báo cáo thông kê ngành GTVT áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ GTVT, các Sở GTVT, các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực GTVT và Văn phòng Ủy ban An toàn giao thông Quốc gia.

2. Phạm vi thống kê và yêu cầu của thông tin thống kê

Số liệu thống kê trong hệ thống biểu mẫu báo cáo thuộc phạm vi quản lý nhà nước của các cơ quan, đơn vị về chuyên ngành, lĩnh vực được giao. Các cơ quan, đơn vị được giao quản lý về chuyên ngành, lĩnh vực nào chịu trách nhiệm tổ chức thu thập, tổng hợp thông tin thống kê về chuyên ngành, lĩnh vực đó, bao gồm thông tin thống kê của các đơn vị trực thuộc và thông tin thống kê của các đơn vị thuộc quyền quản lý theo phân cấp và theo địa bàn.

Thông tin thống kê phải đảm bảo tính chính xác, khách quan, đầy đủ, thống nhất, đúng thời gian và được thể hiện trong các biểu mẫu báo cáo thống kê theo quy định.

3. Đơn vị báo cáo và nhận báo cáo

Đơn vị báo cáo và đơn vị nhận báo cáo được ghi cụ thể tại góc trên bên phải của các biểu mẫu thống kê.

4. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

a) Các cơ quan tham mưu thuộc Bộ GTVT

- Vụ Kế hoạch - Đầu tư chủ trì xây dựng, trình Bộ trưởng ban hành Chương trình điều tra thống kê ngành GTVT đáp ứng yêu cầu thu thập thông tin trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành GTVT;

- Các Vụ chức năng được phân công nhiệm vụ tổng hợp các biểu mẫu thống kê có trách nhiệm hướng dẫn, đôn đốc các đơn vị liên quan báo cáo theo biểu mẫu quy định tại Thông tư này; tổng hợp các biểu mẫu được phân công, báo cáo các cơ quan Nhà nước theo quy định của pháp luật về báo cáo thống kê; đồng thời gửi Trung tâm Công nghệ thông tin để xây dựng cơ sở dữ liệu ngành GTVT và phổ biến thông tin thống kê theo quy định.

b) Tổng cục Đường bộ Việt Nam, các Cục thuộc Bộ tổ chức triển khai, hướng dẫn các đơn vị liên quan thu thập, tổng hợp thông tin thống kê theo biểu mẫu quy định tại Thông tư này; báo cáo Bộ GTVT (qua các Vụ chức năng);

c) Các Sở GTVT thu thập thông tin thống kê trong địa bàn tỉnh, thành phố; tổng hợp, báo cáo Bộ GTVT, Tổng cục Đường bộ Việt Nam, các Cục thuộc Bộ GTVT và Cục Thống kê địa phương theo biểu mẫu quy định tại Thông tư này;

d) Các doanh nghiệp và đơn vị ngành GTVT tổ chức thu thập, tổng hợp thông tin thống kê do đơn vị quản lý, báo cáo Bộ GTVT theo biểu mẫu quy định tại Thông tư này;

đ) Các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ thu thập số liệu thông qua điều tra thống kê thực hiện theo Chương trình điều tra thống kê ngành GTVT;

e) Trung tâm Công nghệ thông tin chủ trì, phối hợp với các Vụ, Tổng cục Đường bộ Việt Nam, các Cục thuộc Bộ cập nhật, xây dựng bổ sung phần mềm báo cáo thống kê Bộ GTVT đảm bảo đáp ứng yêu cầu báo cáo và tổng hợp số liệu thống kê tại Thông tư này;

g) Các cơ quan, đơn vị vi phạm quy định hoặc không thực hiện nhiệm vụ được giao tại Thông tư này bị xử lý theo Nghị định số 95/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê.

5. Ký hiệu biểu

Ký hiệu biểu gồm hai phần: phần số được đánh liên tục từ 01, 02, 03... và phần chữ là các chữ in viết tắt biểu thị kỳ báo cáo của biểu mẫu (N - năm, QN - Quý và năm, Q - Quý, T - Tháng, 6T - 6 tháng, 5N - 05 năm, ĐT - Điều tra thống kê).

6. Kỳ báo cáo

Kỳ báo cáo thống kê là khoảng thời gian nhất định quy định đối tượng báo cáo thống kê phải thể hiện kết quả hoạt động bằng số liệu theo các tiêu chí thống kê trong biểu mẫu báo cáo thống kê. Kỳ báo cáo được ghi ở góc trên bên trái của từng biểu mẫu thống kê và được tính theo ngày dương lịch, bao gồm:

a) Báo cáo thống kê tháng: báo cáo tháng được tính bắt đầu từ ngày 01 đến ngày cuối cùng của tháng;

b) Báo cáo thống kê quý: báo cáo thống kê quý được tính từ ngày 01 tháng đầu tiên đến ngày cuối cùng của tháng thứ ba của kỳ báo cáo thống kê;

c) Báo cáo thống kê 6 tháng: báo cáo thống kê 6 tháng được tính bắt đầu từ ngày 01 tháng đầu tiên của kỳ báo cáo thống kê cho đến ngày cuối cùng của tháng thứ sáu của kỳ báo cáo thống kê;

d) Báo cáo thống kê năm: báo cáo thống kê năm được tính bắt đầu từ ngày 01 tháng đầu tiên của kỳ báo cáo thống kê cho đến ngày cuối cùng của tháng thứ mười hai của kỳ báo cáo thống kê đó;

đ) Báo cáo thống kê 05 năm: báo cáo thống kê được thực hiện 5 năm/01 lần. Số liệu thống kê tính đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo. Năm báo cáo là các năm có hàng đơn vị là 0 và 5 (ví dụ năm 2020, 2025);

e) Báo cáo thống kê khác và đột xuất: trường hợp cần báo cáo thống kê khác hoặc báo cáo thống kê đột xuất nhằm thực hiện các yêu cầu về quản lý nhà nước, cơ quan yêu cầu báo cáo phải đề nghị bằng văn bản, trong đó nêu rõ thời gian, thời hạn và các tiêu chí báo cáo thống kê cụ thể.

7. Thời hạn nhận báo cáo

Thời hạn nhận báo cáo được ghi cụ thể tại góc trên bên trái của từng biểu mẫu thống kê.

8. Danh mục đơn vị hành chính

Danh mục đơn vị hành chính Việt Nam thực hiện theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ và được cập nhật hàng năm.

9. Phương thức gửi báo cáo

Báo cáo thống kê được gửi bằng 02 hình thức: bằng văn bản và cập nhật số liệu trên phần mềm báo cáo thống kê Bộ GTVT. Báo cáo bằng văn bản phải có tên của người lập báo cáo và chữ ký, đóng dấu của Thủ trưởng đơn vị để thuận lợi cho việc kiểm tra, đối chiếu, xử lý số liệu.

PHẦN II. QUY ĐỊNH CỤ THỂ

A. DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

- An toàn giao thông quốc gia:	ATGT QG
- Bê tông:	BT
- Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên:	CT TNHH MTV
- Cảng hàng không:	CHK
- Dự án:	DA
- Đăng kiểm Việt Nam:	ĐKVN
- Đường sắt Việt Nam:	ĐSVN
- Đường thủy nội địa:	ĐTNĐ
- Đầu tư phát triển:	ĐTPT
- Điều tra thống kê:	ĐTTK
- Giao thông nông thôn:	GTNT
- Giao thông vận tải:	GTVT
- Hàng hải Việt Nam:	HHVN
- Hành khách:	HK
- Hàng không Việt Nam:	HKVN
- Hạ tầng giao thông:	HTGT
- Kết cấu hạ tầng giao thông:	KCHTGT
- Khối lượng hoàn thành:	KLHT
- Kế hoạch đầu tư:	KHĐT
- Đối tác công tư:	PPP
- Quản lý dự án:	QLDA
- Quản lý doanh nghiệp:	QLDN

- Tổng cục Đường bộ Việt Nam:	TC ĐBVN
- Tổ chức cán bộ:	TCCB
- Tổng công ty:	TCT
- Tai nạn giao thông:	TNGT
- Thành phố:	TP
- Trung ương:	TƯ
- Văn phòng	VP

B. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NGÀNH GTVT

I. Danh mục chỉ tiêu thống kê ngành GTVT

STT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố
1. Nhóm chỉ tiêu về kết cấu hạ tầng giao thông				
1	101	Chiều dài đường bộ hiện có và năng lực tăng thêm đường bộ	Cấp kỹ thuật, kết cấu mặt đường, cấp quản lý, tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương	Năm
2	102	Chiều dài đường sắt hiện có và năng lực tăng thêm đường sắt	Loại đường, cấp kỹ thuật, khổ đường, cấp quản lý	Năm
3	103	Năng lực khai thác hiện có và tăng thêm của đường thủy nội địa	Cấp kỹ thuật, cấp quản lý, tỉnh/TP trực thuộc Trung ương	Năm
4	104	Năng lực khai thác hiện có và tăng thêm của hàng hải	Loại cảng	Năm
2. Nhóm chỉ tiêu về vốn đầu tư hạ tầng giao thông				
5	201	Vốn đầu tư có tính chất ngân sách nhà nước do Bộ GTVT quản lý	Nguồn vốn, khoản mục đầu tư	Tháng, năm
6	202	Vốn đầu tư ngoài ngân sách nhà nước	Nguồn vốn, hình thức đầu tư	Tháng, năm
3. Nhóm chỉ tiêu về phương tiện giao thông				
7	301	Số lượng xe ô tô, xe mô tô, xe gắn máy tham gia giao thông	Loại phương tiện; công suất	Xe ô tô: năm
				Xe mô tô, xe gắn máy: theo Chương trình điều tra thống kê

STT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố
8	302	Đội tàu biển hiện có	Loại phương tiện; quốc tế/nội địa	Năm
9	303	Phương tiện thủy nội địa hiện có	Loại phương tiện; công dụng; hình thức sở hữu; tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương	Phương tiện phải đăng kiểm: năm
				Phương tiện không phải đăng kiểm: theo Chương trình điều tra thống kê
10	304	Số lượng tàu bay	Loại tàu bay	Năm
11	305	Số lượng đầu máy, toa xe đường sắt	Khổ đường; loại phương tiện, công suất/sức chở	Năm
4. Nhóm chỉ tiêu về nhiên liệu tiêu thụ trong ngành GTVT				
12	401	Lượng nhiên liệu tiêu thụ trong giao thông đường bộ	Loại nhiên liệu	Theo Chương trình điều tra thống kê
13	402	Lượng nhiên liệu tiêu thụ trong giao thông hàng không	Loại nhiên liệu, quốc tế/nội địa	Năm
14	403	Lượng nhiên liệu tiêu thụ trong giao thông đường sắt	Loại nhiên liệu	Năm
15	404	Lượng nhiên liệu tiêu thụ trong giao thông hàng hải	Loại nhiên liệu, quốc tế/nội địa	Năm
16	405	Lượng nhiên liệu tiêu thụ trong giao thông thủy nội địa	Loại nhiên liệu	Phương tiện phải đăng kiểm: năm

STT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố
				Phương tiện không phải đăng kiểm: theo Chương trình điều tra thống kê
17	406	Lượng nhiên liệu tiêu thụ trung bình của nhóm phương tiện cơ giới đường bộ	Loại phương tiện; loại nhiên liệu	Theo Chương trình điều tra thống kê
5. Nhóm chỉ tiêu về kết quả hoạt động vận tải				
18	501	Số km di chuyển trung bình/năm của một nhóm phương tiện giao thông cơ giới đường bộ	Loại phương tiện	Xe ô tô: năm
				Xe mô tô, xe gắn máy: theo Chương trình điều tra thống kê
19	502	Vận tải hành khách bằng xe buýt công cộng	Tỉnh/TP trực thuộc Trung ương	Năm
20	503	Doanh thu, sản lượng dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không	Loại dịch vụ	Quý, năm
21	504	Trị giá, sản lượng xuất khẩu dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không	Loại dịch vụ	Quý, năm
22	505	Số tuyến bay, chiều dài đường bay	Quốc tế/nội địa; danh mục tuyến	Năm
23	506	Sản lượng dịch vụ vận tải, doanh nghiệp và các hoạt động hỗ trợ vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy nội địa và đường biển	Ngành vận tải	Năm

STT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố
24	507	Số vụ tai nạn giao thông, số người chết, bị thương do tai nạn giao thông	Ngành vận tải; tỉnh/TP trực thuộc Trung ương	6 tháng, năm
6. Nhóm chỉ tiêu về lao động				
25	601	Số cán bộ, công chức, viên chức và người lao động	Ngạch công chức, trình độ đào tạo, độ tuổi	Năm
7. Nhóm chỉ tiêu về kết quả hoạt động của doanh nghiệp GTVT				
26	701	Sản lượng sản phẩm công nghiệp chủ yếu sản xuất, tiêu thụ, tồn kho	Sản phẩm chủ yếu	Năm
27	702	Giá trị sản xuất, sản phẩm tiêu thụ và tồn kho	Sản phẩm chủ yếu	Năm
28	703	Tổng tài sản, các khoản nợ phải trả, các khoản phải thu, vốn đầu tư của chủ sở hữu, vốn chủ sở hữu, doanh thu, lợi nhuận trước thuế	Doanh nghiệp	Năm
29	704	Nộp ngân sách nhà nước	Doanh nghiệp	Năm
30	705	Thu nhập bình quân	Doanh nghiệp	Năm
31	706	Tổng số lao động	Doanh nghiệp; trực tiếp/gián tiếp	Năm
32	707	Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu	Doanh nghiệp	Năm

II. Nội dung của Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Giao thông vận tải

1. Nhóm chỉ tiêu về kết cấu hạ tầng giao thông

101. Chiều dài đường bộ hiện có và năng lực tăng thêm đường bộ

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Chiều dài đường bộ hiện có là tổng chiều dài các loại đường bộ trên cả nước tính đến thời điểm báo cáo.

- Bao gồm:

+ Đường nhựa (bê tông nhựa, láng nhựa), bê tông xi măng, cấp phối, đá, gạch, đất, đường có mặt đường khác;

+ Cầu, hầm đường bộ, đường giao cắt, đường vượt.

- Không bao gồm đường mòn.

b) Năng lực tăng thêm đường bộ là số km chiều dài đường bộ, số mét dài cầu đường bộ được xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo hoàn thành đưa vào sử dụng trong kỳ báo cáo.

2. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành GTVT.

3. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Tổng cục Đường bộ Việt Nam;

- Sở GTVT.

102. Chiều dài đường sắt hiện có và năng lực tăng thêm đường sắt

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Chiều dài đường sắt hiện có là tổng chiều dài của mạng lưới đường sắt đang sử dụng, được tính bằng chiều dài của đường ray đang khai thác chạy tàu trên cả nước tính đến thời điểm báo cáo.

- Bao gồm:

+ Đường sắt quốc gia, đường sắt đô thị, trong đó đường sắt quốc gia được phân thành đường sắt truyền thống, đường sắt tốc độ cao, đường sắt đôi, đường sắt chạy điện và đường lồng (bao gồm cả đường nhánh và đường ga);

+ Đường sắt chuyên dùng có nối ray với đường sắt quốc gia.

- Không bao gồm đường sắt chuyên dùng (dùng cho mục đích du lịch, hầm mỏ, rừng hoặc phục vụ công nghiệp, nông nghiệp khác) mà không sử dụng cho mục đích công cộng.

b) Năng lực tăng thêm đường sắt là số km chiều dài đường sắt (chính tuyến, đường nhánh, đường ga), số mét dài cầu, hầm đường sắt được xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo hoàn thành đưa vào sử dụng trong kỳ báo cáo.

2. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành GTVT.

3. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Cục Đường sắt Việt Nam.

103. Năng lực khai thác hiện có và tăng thêm của đường thủy nội địa

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

- Chiều dài đường thủy nội địa đang khai thác là chiều dài mạng lưới luồng chạy tàu, thuyền thuộc đường thủy nội địa quốc gia được tổ chức quản lý, khai thác trong năm; bao gồm luồng chạy tàu trên sông, kênh, rạch, hồ, đầm, phá, vụng, ven bờ biển, từ bờ ra đảo và nối các đảo thuộc nội thủy quốc gia.

Do một số tuyến thủy nội địa nằm trên địa giới hành chính giữa hai hoặc nhiều tỉnh, thành phố nên việc thống kê chiều dài chia theo tỉnh/thành phố của một số tuyến bị trùng lặp.

- Số lượng cảng, bến thủy nội địa: theo quy định tại chỉ tiêu số 1205 ban hành kèm theo Nghị định số 97/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về việc quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia.

- Năng lực bốc xếp hiện có của cảng, bến thủy nội địa: theo quy định tại chỉ tiêu số 1205 ban hành kèm theo Nghị định số 97/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về việc quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia.

- Năng lực tăng thêm đường thủy nội địa là số lượng hành khách, khối lượng hàng hóa thông qua cảng, bến thủy nội địa tăng thêm về công suất thiết kế so với trước khi có hoạt động xây dựng, cải tạo, nâng cấp cảng, bến, tuyến thủy nội địa và các hạng mục công trình đường thủy chủ yếu được xây dựng, nâng cấp, cải tạo hoàn thành trong kỳ báo cáo.

2. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành GTVT.

3. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Cục Đường thủy nội địa Việt Nam;
- Sở GTVT.

104. Năng lực khai thác hiện có và tăng thêm của hàng hải**1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

- Cảng biển là khu vực bao gồm vùng đất cảng và vùng nước cảng, được xây dựng kết cấu hạ tầng, lắp đặt trang thiết bị cho tàu thuyền đến, rời để bốc xếp hàng hóa, đón trả hành khách và thực hiện dịch vụ khác. Cảng biển có một hoặc nhiều bến cảng. Bến cảng có một hoặc nhiều cầu cảng.

- Số lượng cảng biển là tổng số cảng biển được sử dụng chủ yếu cho mục đích thương mại.

- Chiều dài cầu cảng biển được tính bằng mét dài cầu cảng nơi neo đậu tàu thuyền để đón trả hành khách hoặc xếp dỡ hàng hóa.

- Năng lực tăng thêm đường biển là số lượng hành khách, khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển tăng thêm về công suất thiết kế so với trước khi có hoạt động xây dựng, nâng cấp, cải tạo và chiều dài cầu cảng, đê biển, khối lượng chủ yếu các hạng mục công trình được xây dựng, nâng cấp, cải tạo hoàn thành trong kỳ báo cáo.

2. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành GTVT.

3. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Cục Hàng hải Việt Nam;
- Sở GTVT.

2. Nhóm chỉ tiêu về vốn đầu tư hạ tầng giao thông**201. Vốn đầu tư có tính chất ngân sách nhà nước do Bộ GTVT quản lý****1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

Vốn đầu tư có tính chất ngân sách nhà nước do Bộ GTVT quản lý bao gồm vốn ODA, vốn ngân sách nhà nước, vốn trái phiếu chính phủ và các nguồn vốn

hợp pháp khác do Thủ tướng Chính phủ giao Bộ GTVT trực tiếp quản lý trong các văn bản giao kế hoạch vốn hàng năm và trung hạn.

2. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành GTVT.

3. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Các chủ đầu tư dự án;
- Ban Quản lý dự án thuộc Bộ GTVT;
- Sở GTVT.

202. Vốn đầu tư ngoài ngân sách nhà nước

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Vốn đầu tư ngoài ngân sách nhà nước bao gồm vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư, các nguồn vốn thương mại trong nước và quốc tế, các nguồn vốn khác được huy động theo nguyên tắc không dẫn đến nợ công.

2. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành GTVT.

3. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Nhà đầu tư đối tác;
- Ban Quản lý dự án tham gia quản lý dự án PPP.

3. Nhóm chỉ tiêu về phương tiện giao thông

301. Số lượng xe ô tô, xe mô tô, xe gắn máy tham gia giao thông

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số lượng xe ô tô, xe mô tô, xe gắn máy tham gia giao thông là số lượng các loại xe ô tô, xe mô tô, xe gắn máy đang lưu hành tính đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo; không bao gồm các phương tiện đã hết niên hạn sử dụng, không đăng ký hoặc không đưa vào kiểm định.

2. Nguồn số liệu:

- Đối với xe ô tô: chế độ báo cáo thống kê ngành GTVT;
- Đối với xe mô tô và xe gắn máy: dữ liệu hành chính và điều tra thống kê.

3. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Cục Đăng kiểm Việt Nam.

302. Đội tàu biển hiện có**1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

- Số lượng tàu biển hiện có là số lượng tàu biển các loại chạy bằng động cơ có đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo; bao gồm tàu đang hoạt động, đang sửa chữa, đang thuê (thời hạn trên 1 năm), chưa dùng đến, hết niên hạn sử dụng; không bao gồm tàu đang cho thuê (thời hạn trên 1 năm), tàu cá và tàu phục vụ mục đích an ninh, quốc phòng do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an quản lý.

- Tổng dung tích của đội tàu biển (GT) là tổng dung tích theo đăng ký của các tàu biển hiện có đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo; được tính bằng đơn vị GT.

- Tổng trọng tải của đội tàu biển (DWT) là tổng trọng tải theo đăng ký của các tàu biển hiện có đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo; được tính bằng đơn vị tấn.

- Tổng công suất máy của đội tàu biển là tổng công suất máy chính, máy phụ của các tàu biển hiện có đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo; được tính bằng đơn vị cheveaux (CV).

2. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành GTVT.

3. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Cục Đăng kiểm Việt Nam.

303. Phương tiện thủy nội địa hiện có**1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

Số lượng phương tiện thủy nội địa hiện có là số lượng phương tiện thủy nội địa chạy bằng động cơ có đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo; bao gồm các phương tiện đang hoạt động, đang sửa chữa, chưa dùng đến; không bao gồm các phương tiện đã hết niên hạn sử dụng và các phương tiện phục vụ mục đích an ninh, quốc phòng do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an quản lý.

- Số lượng phương tiện thủy nội địa tham gia giao thông là số lượng phương tiện thủy nội địa hiện có tham gia giao thông trong kỳ, không phụ thuộc vào thời gian hoạt động; không bao gồm phương tiện do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an quản lý.

- Tổng trọng tải của phương tiện thủy nội địa (DWT) là tổng trọng tải theo đăng ký của các phương tiện thủy nội địa hiện có đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo; được tính bằng đơn vị tấn.

- Tổng công suất máy của phương tiện thủy nội địa là tổng công suất máy theo đăng ký của các phương tiện thủy nội địa hiện có đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo; được tính bằng đơn vị chevaux (CV).

2. Nguồn số liệu

- Đối với phương tiện thủy nội địa phải đăng kiểm theo quy định: chế độ báo cáo thống kê ngành GTVT;

- Đối với phương tiện thủy nội địa không phải đăng kiểm: điều tra thống kê ngành GTVT.

3. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Đối với phương tiện thủy nội địa phải đăng kiểm theo quy định: Cục Đăng kiểm Việt Nam;

- Đối với phương tiện thủy nội địa không phải đăng kiểm: Cục Đường thủy nội địa Việt Nam.

304. Số lượng tàu bay

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số lượng tàu bay là số lượng tàu bay thuộc quyền sở hữu và đi thuê (với thời gian tối thiểu 1 năm) của tổ chức, cá nhân Việt Nam; bao gồm các loại tàu bay đang hoạt động, đang sửa chữa, bảo dưỡng, chờ điều đi, chờ thanh lý, không dùng đến, còn dự trữ chưa đưa vào hoạt động; không bao gồm số tàu bay cho nước ngoài thuê (thời hạn trên 1 năm), tàu bay hết niên hạn sử dụng và tàu bay quân sự.

2. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành GTVT.

3. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Cục Hàng không Việt Nam.

305. Số lượng đầu máy, toa xe đường sắt

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số lượng đầu máy, toa xe đường sắt là số lượng đầu máy, toa xe đường sắt đang lưu hành, đang sửa chữa, bảo dưỡng, chưa dùng đến; không bao gồm các phương tiện đã hết niên hạn sử dụng hoặc không đưa vào kiểm định.

2. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành GTVT.

3. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Cục Đăng kiểm Việt Nam.

4. Nhóm chỉ tiêu về nhiên liệu tiêu thụ trong ngành GTVT**401. Lượng nhiên liệu tiêu thụ trong giao thông đường bộ****1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

Lượng nhiên liệu tiêu thụ trong giao thông đường bộ là chỉ tiêu phản ánh lượng nhiên liệu do các phương tiện cơ giới đường bộ tiêu thụ trong quá trình vận hành trong một thời kỳ nhất định, thường là một năm.

Nhiên liệu sử dụng trong giao thông đường bộ được tính bao gồm các loại xăng, dầu và nhiên liệu khác tiêu thụ bởi các phương tiện giao thông đường bộ trong cả nước; không bao gồm lượng nhiên liệu tiêu thụ bởi các phương tiện cơ giới đường bộ phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an quản lý.

$$NLTTĐB_j = \sum_{i,t} (\text{Phương tiện}_{i,t} \times \text{Số kmTB}_{i,t} \times NLTTTB_{i,t})$$

Trong đó:

- $NLTTĐB_j$: lượng nhiên liệu j tiêu thụ trong giao thông đường bộ trong kỳ thống kê. Đơn vị tính là lít;

- $\text{Phương tiện}_{i,t}$: số lượng phương tiện thuộc nhóm i sử dụng nhiên liệu j trên loại đường t ;

- $\text{Số kmTB}_{i,t}$: số km di chuyển trung bình/năm của nhóm phương tiện i sử dụng cùng loại nhiên liệu j trên loại đường t . Đơn vị tính là km;

- $NLTTTB_{i,t}$: lượng tiêu thụ nhiên liệu trung bình (l/km) của nhóm phương tiện i sử dụng nhiên liệu j trên loại đường t ;

- i : nhóm phương tiện (xe mô tô, ô tô con, ô tô tải... được phân chia theo nhóm);

- j : loại nhiên liệu (xăng, dầu diesel, LPG, CNG...);

- t : loại đường (trong đô thị, ngoài đô thị...).

2. Nguồn số liệu

- Điều tra thống kê ngành GTVT.

3. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Tổng cục Đường bộ Việt Nam.

402. Lượng nhiên liệu tiêu thụ trong giao thông hàng không

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Lượng nhiên liệu tiêu thụ trong giao thông hàng không là chỉ tiêu phản ánh lượng nhiên liệu tiêu thụ của tàu bay trong quá trình vận hành trong một thời kỳ nhất định, thường là một năm.

Nhiên liệu tàu bay tiêu thụ bao gồm các loại nhiên liệu tàu bay sử dụng trong quá trình vận chuyển hàng không; không tính lượng nhiên liệu tiêu thụ bởi tàu bay phục vụ mục đích an ninh, quốc phòng do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an quản lý.

$$NLTHK_j = \sum NLTT \text{ tàu bay}_{i,j}$$

Trong đó:

- $NLTHK_j$: lượng nhiên liệu j tiêu thụ trong giao thông hàng không trong kỳ thống kê;

- $NLTT \text{ tàu bay}_{i,j}$: lượng nhiên liệu tàu bay i sử dụng nhiên liệu j tiêu thụ trong kỳ thống kê;

- i : tàu bay thứ i ;

- j : loại nhiên liệu.

2. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành GTVT.

3. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Cục Hàng không Việt Nam.

403. Lượng nhiên liệu tiêu thụ trong giao thông đường sắt

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Lượng nhiên liệu tiêu thụ trong giao thông đường sắt là chỉ tiêu phản ánh lượng nhiên liệu do các đầu máy, phương tiện chuyên dùng di chuyển trên đường sắt tiêu thụ trong quá trình vận hành trong một thời kỳ nhất định, thường là một năm. Nhiên liệu sử dụng trong giao thông đường sắt là dầu diesel.

$$NLTTĐS_j = \sum NLTT \text{ đầu máy}_{i,j} + \sum NLTT \text{ PTCD}_j$$

Trong đó:

- $NLTTĐS_j$: lượng nhiên liệu j tiêu thụ trong giao thông đường sắt trong kỳ thống kê;

- $NLTT_{đầu máy_{i,j}}$: lượng nhiên liệu đầu máy i sử dụng nhiên liệu j tiêu thụ trong kỳ thống kê;

- $\sum NLTT_{PTCD_j}$: tổng lượng nhiên liệu tiêu thụ của phương tiện chuyên dùng đường sắt sử dụng nhiên liệu j trong kỳ thống kê;

- i : đầu máy thứ i ;

- j : loại nhiên liệu.

2. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành GTVT.

3. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Cục Đường sắt Việt Nam.

404. Lượng nhiên liệu tiêu thụ trong giao thông hàng hải

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Lượng nhiên liệu tiêu thụ trong hàng hải là chỉ tiêu phản ánh lượng nhiên liệu do tàu biển tiêu thụ trong quá trình hoạt động trong một thời kỳ nhất định, thường là một năm. Không tính lượng nhiên liệu tiêu thụ bởi tàu cá, tàu phục vụ mục đích an ninh, quốc phòng do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an quản lý. Nhiên liệu sử dụng trong hàng hải được tính bao gồm các loại dầu DO và FO.

$$NLTTHH_j = \sum NLTT_{tàu biển_{i,j}}$$

Trong đó:

- $NLTTHH_j$: lượng nhiên liệu j tiêu thụ trong giao thông hàng hải trong kỳ thống kê;

- $NLTT_{tàu biển_{i,j}}$: lượng nhiên liệu tàu biển i sử dụng nhiên liệu j tiêu thụ trong kỳ thống kê;

- i : tàu biển thứ i ;

- j : loại nhiên liệu.

2. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành GTVT.

3. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Cục Đăng kiểm Việt Nam.

405. Lượng nhiên liệu tiêu thụ trong giao thông thủy nội địa

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Lượng nhiên liệu tiêu thụ trong giao thông thủy nội địa là chỉ tiêu phản ánh lượng nhiên liệu do các phương tiện giao thông thủy nội địa tiêu thụ trong quá trình vận hành trong một thời kỳ nhất định, thường là một năm. Tiêu thụ nhiên liệu của phương tiện giao thông thủy nội địa bao gồm tiêu thụ nhiên liệu của tàu, thuyền và các cấu trúc nổi khác có động cơ chuyên hoạt động trên đường thủy nội địa; không tính lượng nhiên liệu tiêu thụ bởi các phương tiện thủy nội địa phục vụ mục đích an ninh, quốc phòng do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an quản lý. Nhiên liệu sử dụng trong giao thông thủy nội địa được tính bao gồm các loại xăng, dầu.

$$NLTTTND_j = \sum NLTTPTTND_{i,j}$$

Trong đó:

- $NLTTTND_j$: lượng nhiên liệu j tiêu thụ trong giao thông đường thủy nội địa trong kỳ thống kê;
- $NLTTPTTND_{i,j}$: lượng nhiên liệu phương tiện thủy nội địa i sử dụng nhiên liệu j tiêu thụ trong kỳ thống kê;
- i : phương tiện thủy nội địa có động cơ thứ i (tàu, thuyền, cấu trúc nổi...);
- j : loại nhiên liệu.

2. Nguồn số liệu

- Đối với các phương tiện phải đăng kiểm theo quy định: chế độ báo cáo thống kê ngành GTVT;
- Đối với các phương tiện không phải đăng kiểm: điều tra thống kê ngành GTVT.

3. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Đối với các phương tiện thủy nội địa phải đăng kiểm theo quy định: Cục Đăng kiểm Việt Nam;
- Đối với các phương tiện thủy nội địa không phải đăng kiểm: Cục Đường thủy nội địa Việt Nam.

406. Lượng nhiên liệu tiêu thụ trung bình của nhóm phương tiện cơ giới đường bộ

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Lượng nhiên liệu tiêu thụ trung bình của nhóm phương tiện giao thông cơ giới đường bộ là chỉ tiêu phản ánh lượng nhiên liệu tiêu thụ bình quân khi đi được

quãng đường dài 01 km của một nhóm phương tiện cùng loại, sử dụng cùng một loại nhiên liệu, trên cùng một loại đường có cùng dải khối lượng hàng cho phép chở hoặc dung tích xi lanh tùy theo mục đích tính toán. Đơn vị tính là lít/km.

Lượng nhiên liệu tiêu thụ trung bình của một nhóm phương tiện giao thông cơ giới đường bộ i trên loại đường t được tính như sau:

$$NLTTTB_{i,t} = \frac{\sum NLTTPT_{i,t}}{\sum N_{i,t}}$$

Trong đó:

- $NLTTTB_{i,t}$: lượng tiêu thụ nhiên liệu trung bình (l/km) của nhóm phương tiện i sử dụng cùng loại nhiên liệu j trên loại đường t ;

- $NLTTPT_{i,t}$: lượng tiêu thụ nhiên liệu của một xe thuộc nhóm phương tiện i trên loại đường t ;

- $N_{i,t}$: số lượng phương tiện thuộc nhóm i sử dụng cùng loại nhiên liệu j trên loại đường t ;

- i : nhóm phương tiện (xe mô tô, ô tô con, ô tô tải ... được phân chia theo nhóm);

- j : loại nhiên liệu (xăng, dầu diesel, LPG, CNG...);

- t : loại đường (trong đô thị, ngoài đô thị...).

2. Nguồn số liệu

- Điều tra thống kê ngành GTVT.

3. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Cục Đăng kiểm Việt Nam.

5. Nhóm chỉ tiêu về kết quả hoạt động vận tải

501. Số km di chuyển trung bình/năm của một nhóm phương tiện giao thông cơ giới đường bộ

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số km di chuyển trung bình/năm của một nhóm phương tiện giao thông cơ giới đường bộ là chỉ tiêu phản ánh chiều dài quãng đường đi trung bình trong 01 năm xác định của một nhóm phương tiện giao thông cơ giới đường bộ cùng loại, sử dụng cùng một loại nhiên liệu, có cùng dải khối lượng hàng cho phép chở hoặc dung tích xi lanh tùy theo mục đích tính toán. Đơn vị tính là km/năm.

Số km di chuyển trung bình trong 01 năm xác định của một nhóm phương tiện giao thông cơ giới đường bộ i trên loại đường t được tính như sau:

$$\text{Số kmTB}_{i,t} := \frac{\sum L_{i,t}}{\sum N_{i,t}}$$

Trong đó:

- $\text{Số kmTB}_{i,t}$: số km di chuyển trung bình/năm của nhóm phương tiện i sử dụng nhiên liệu j trên loại đường t . Đơn vị tính là km;
- $L_{i,t}$: số km di chuyển/năm của một phương tiện thuộc nhóm i sử dụng nhiên liệu j trên loại đường t ;
- $N_{i,t}$: số phương tiện nhóm i , sử dụng nhiên liệu j trên đoạn đường t ;
- i : nhóm phương tiện (xe mô tô, ô tô con, ô tô tải... được phân chia theo nhóm);
- j : loại nhiên liệu (xăng, dầu diesel, LPG, CNG...).

2. Nguồn số liệu

- Đối với xe ô tô: chế độ báo cáo thống kê ngành GTVT;
- Đối với xe mô tô, xe gắn máy: điều tra thống kê ngành GTVT.

3. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Cục Đăng kiểm Việt Nam.

502. Vận tải hành khách bằng xe buýt công cộng

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

- Tuyến xe buýt công cộng là tuyến xe buýt do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, công bố.
- Số lượt hành khách vận chuyển bằng xe buýt công cộng: tổng số lượt hành khách đã thực hiện hành trình bằng xe buýt công cộng trong kỳ.
- Trợ giá là khoản tiền ngân sách nhà nước cấp hỗ trợ vận tải hành khách bằng xe buýt công cộng trong kỳ.

2. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành GTVT.

3. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Tổng cục Đường bộ Việt Nam.

503. Doanh thu, sản lượng dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không**1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính****a) Doanh thu dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không**

Tổng doanh thu thuần là tổng số tiền đã và sẽ thu được từ việc cung cấp các dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không cho các hãng hàng không Việt Nam và nước ngoài để phục vụ các chuyến bay sau khi đã trừ thuế và các khoản giảm trừ trong kỳ báo cáo. Tổng doanh thu thuần bao gồm doanh thu thuần từ việc cung cấp các dịch vụ sau:

- Thu dịch vụ cảng hàng không: doanh thu thuần từ việc cung cấp dịch vụ tại cảng hàng không để phục vụ các chuyến bay trong nước, chuyến bay quốc tế, chuyến bay quá cảnh của các hãng hàng không Việt Nam và nước ngoài; bao gồm:

+ Thu phục vụ hành khách: doanh thu thuần từ việc bán "Vé thu phục vụ hành khách" cho hành khách người Việt Nam và nước ngoài trong các chuyến bay quốc tế;

+ Thu phục vụ hạ/cất cánh, sân đỗ: doanh thu thuần từ việc cung cấp dịch vụ phục vụ việc hạ cánh, cất cánh, thuê sân đỗ cho máy bay các hãng hàng không;

+ Thu cho thuê trang thiết bị chuyên ngành: doanh thu thuần từ việc cho các hãng hàng không thuê trang thiết bị chuyên ngành hàng không như xe dẫn máy bay, xe kéo, đẩy máy bay, cầu thang lên xuống máy bay, ống lồng cầu hành khách...;

+ Thu dịch vụ soi chiếu an ninh: doanh thu thuần từ việc cung cấp dịch vụ soi chiếu hàng hóa, hành lý, hành khách nhằm đảm bảo an ninh hàng không cho các chuyến bay của các hãng hàng không Việt Nam và nước ngoài;

+ Thu cho thuê mặt bằng tại nhà ga: doanh thu thuần từ việc cho các hãng hàng không thuê mặt bằng đặt quầy, tủ và trang thiết bị phục vụ việc làm thủ tục cho hành khách để lên máy bay;

+ Thu cho thuê mặt bằng quảng cáo: doanh thu thuần từ việc cho các đơn vị khác thuê mặt bằng trong khu vực nhà ga sân bay để đặt các biển, mô hình hoặc hình ảnh quảng cáo khác;

+ Thu dịch vụ công ích khác: doanh thu thuần từ việc cung cấp các dịch vụ công ích khác như xe chờ hàng trong sân bay, băng chuyền hành lý và các dịch vụ khác chưa nêu ở trên;

+ Thu dịch vụ khác ngoài công ích: doanh thu thuần từ các hoạt động dịch vụ khác ngoài công ích như: bán sản phẩm hàng hóa, cung ứng các dịch vụ khác như cho thuê tài sản, phương tiện không kèm theo người điều khiển, dịch vụ xây dựng, lắp đặt thiết bị, các hoạt động tài chính (vốn cổ phần liên doanh, liên kết kinh tế, thu lãi tiền gửi, thu lãi cho vay vốn, thu nhập từ hoạt động đầu tư, chênh lệch do bán ngoại tệ, các khoản thu nhập khác liên quan đến hoạt động tài chính...), hoạt động không thường xuyên (như thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng, thu tiền bảo hiểm được bồi thường, thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại, các khoản thu không thường xuyên khác...), các dịch vụ ngoài công ích khác do cảng hàng không thực hiện.

- Thu dịch vụ quản lý bay: doanh thu thuần từ việc cung cấp dịch vụ công ích và ngoài công ích do Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam thực hiện, bao gồm:

+ Thu điều hành bay: tổng doanh thu thuần từ việc cung cấp dịch vụ điều hành các chuyến bay đi - đến, bay quá cảnh, bay khác cho các hãng hàng không trong nước và nước ngoài, kể cả phần sẽ trích lại cho các cảng hàng không (khoản thu cung cấp dịch vụ bổ sung điều hành bay quá cảnh của các cảng hàng không);

+ Thu khác ngoài công ích như lắp đặt hệ thống điều hành, xây dựng công trình thông tin chuyên ngành cho đơn vị khác, thu từ dịch vụ quảng cáo cho đơn vị khác.

b) Sản lượng dịch vụ

- Hành khách qua cảng là tổng số lượt hành khách đi (kể cả mua vé và miễn cước) và hành khách đến của các chuyến bay trong nước, chuyến bay quốc tế do hãng hàng không Việt Nam và nước ngoài thực hiện; không tính hành khách quá cảnh trực tiếp.

Hành khách quá cảnh trực tiếp là hành khách tiếp tục hành trình trên chuyến bay có chung số hiệu với chuyến bay họ đã đến cảng hàng không báo cáo. Hành khách quá cảnh trực tiếp chỉ tính một lần. Các loại hành khách quá cảnh khác được tính làm hai lần, một lần đi và một lần đến.

- Hành khách hàng không nội địa là số lượng hành khách được vận chuyển giữa hai sân bay nằm trong cùng một quốc gia.

- Hành khách hàng không quốc tế là tổng số lượng hành khách hàng không đến từ nước khác và số hành khách hàng không rời khỏi đất nước để đi đến một quốc gia khác.

- Hành khách quốc tế quá cảnh là tổng số hành khách hàng không tạm dừng hoặc ở lại (chuyên tuyến) trong nước như một phần của hành trình giữa hai hoặc nhiều quốc gia khác.

- Hàng hóa hàng không nội địa là tổng trọng lượng hàng hóa và bưu phẩm được vận chuyển giữa hai sân bay nằm trong cùng một quốc gia.

- Hàng hóa hàng không quốc tế chất tải là tổng trọng lượng hàng hóa được chất lên máy bay mà đích đến tiếp theo nằm ngoài lãnh thổ của quốc gia nơi chuyển bay bắt đầu; bao gồm trọng lượng các công container hàng hóa, bưu kiện, túi ngoại giao được gửi trên các máy bay chở khách và chở hàng; không bao gồm thư và hành lý ký gửi.

- Hàng hóa hàng không quốc tế dỡ tải là tổng trọng lượng hàng hóa được dỡ xuống từ máy bay phải qua hải quan để vào quốc gia.

- Số chuyến bay nội địa là tổng số chuyến bay giữa hai sân bay nằm trong cùng một quốc gia.

- Số chuyến bay quốc tế là tổng số chuyến bay giữa sân bay ở một quốc gia và sân bay ở quốc gia khác.

c) Sản lượng dịch vụ khác

- Số hãng hàng không là số doanh nghiệp được cấp phép kinh doanh vận chuyển hàng không.

Hãng hàng không là pháp nhân có giấy phép hoạt động khai thác bay hàng không thương mại hợp lệ. Trường hợp có liên doanh hoặc thỏa thuận hợp đồng khác thì chỉ tính công ty hàng không thực sự khai thác các chuyến bay.

- Tổng khối lượng hàng hóa nội địa vận chuyển bằng hàng không là tổng khối lượng hàng hóa nội địa được vận chuyển bằng tuyến hàng không nội địa.

- Tổng khối lượng hàng hóa nội địa luân chuyển bằng hàng không là tổng khối lượng hàng hóa nội địa vận chuyển bằng hàng không nhân với khoảng cách vận chuyển (tấn - km).

- Hàng hóa nhập khẩu bằng đường không là tổng khối lượng hàng hóa được vận chuyển vào nội địa bằng đường hàng không quốc tế.

- Hàng hóa xuất khẩu bằng đường không là tổng khối lượng hàng hóa được vận chuyển ra nước ngoài bằng đường hàng không quốc tế.

- Số lần cất/hạ cánh là tổng số lần máy bay cất cánh và hạ cánh của các chuyến bay trong nước, chuyến bay quốc tế do hãng hàng không Việt Nam và nước ngoài thực hiện.

- Số chuyến bay điều hành là tổng số chuyến bay do Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam điều hành; bao gồm bay đi, đến, quá cảnh và bay khác tương ứng với tổng doanh thu thuần điều hành bay.

- Số km điều hành bay là tổng số km bay do Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam điều hành, được tính bằng cách nhân số chuyến bay điều hành với độ dài của chặng bay tương ứng.

2. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành GTVT.

3. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Cục Hàng không Việt Nam.

504. Trị giá, sản lượng xuất khẩu dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Trị giá xuất khẩu dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không

Trị giá xuất khẩu dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không bao gồm tổng số tiền đã và sẽ thu được từ phía nước ngoài do hoàn thành việc cung cấp các dịch vụ kỹ thuật thương mại tại các cảng hàng không và đơn vị quản lý bay. Giá trị xuất khẩu bao gồm thu từ dịch vụ cảng hàng không và thu điều hành bay.

Phía nước ngoài bao gồm: các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân cư trú tại nước ngoài; chi nhánh, công ty thành viên của công ty Việt Nam ở nước ngoài; các đại sứ quán, lãnh sự quán nước ngoài đóng tại Việt Nam.

Xác định trị giá: Trị giá xuất khẩu được xác định theo giá thị trường, bao gồm toàn bộ giá trị gộp của dịch vụ, kể cả trường hợp giao dịch dịch vụ đó được thực thanh toán với phía nước ngoài theo giá trị thuần trên nguyên tắc bù trừ. Trong trường hợp trị giá của một giao dịch gồm cả hàng hóa và dịch vụ hoặc gồm nhiều loại dịch vụ khác nhau mà không thể tách riêng từng loại thì tính toàn bộ trị giá giao dịch đó cho loại dịch vụ chiếm tỷ trọng chủ yếu.

Nếu trong giao dịch đó, trị giá hàng hóa chiếm tỷ trọng chủ yếu thì không thống kê.

Trị giá xuất khẩu bao gồm phần thu từ các dịch vụ sau:

- Thu dịch vụ cảng hàng không: tổng số tiền đã và sẽ thu được từ việc cung cấp dịch vụ tại cảng hàng không để phục vụ các chuyến bay trong nước, chuyến bay quốc tế, bay quá cảnh của các hãng hàng không nước ngoài; bao gồm:

+ Thu phục vụ hành khách: tổng số tiền bán "Vé thu phục vụ hành khách" tại cảng hàng không cho hành khách xuất cảnh trong các chuyến bay quốc tế của các hãng hàng không Việt Nam và nước ngoài.

Theo khái niệm về trị giá xuất khẩu dịch vụ, chỉ được tính vào xuất khẩu phần doanh thu bán "Vé thu phục vụ hành khách" cho hành khách là người nước ngoài xuất cảnh trong các chuyến bay quốc tế.

+ Thu phục vụ hạ/cất cánh, sân đỗ: tổng số tiền đã và sẽ thu được từ các hãng hàng không nước ngoài có hoặc không có văn phòng đại diện tại Việt Nam nhưng được phép hạ/cất cánh và sử dụng sân đỗ tại cảng hàng không Việt Nam để thực hiện các chuyến bay quốc tế đi, đến hoặc quá cảnh;

+ Thu cho thuê trang thiết bị chuyên ngành: tổng số tiền đã và sẽ thu được từ các hãng hàng không nước ngoài về cho thuê trang thiết bị chuyên ngành tại sân bay như cho thuê xe dẫn máy bay, xe kéo đẩy máy bay, cầu thang lên xuống máy bay, ống lồng cầu hành khách...;

+ Thu dịch vụ soi chiếu an ninh: tổng số tiền thu được từ các hãng hàng không nước ngoài về việc cung cấp dịch vụ soi chiếu hàng hóa, hành lý, hành khách nhằm đảm bảo an ninh hàng không cho các chuyến bay;

+ Thu cho thuê mặt bằng tại nhà ga: tổng số tiền thu được từ các hãng hàng không nước ngoài về cho thuê mặt bằng đặt quầy, tủ và trang thiết bị phục vụ việc làm thủ tục cho hành khách để lên máy bay;

+ Thu cho thuê mặt bằng quảng cáo: tổng số tiền đã và sẽ thu được từ việc cho phía nước ngoài thuê mặt bằng trong khu vực nhà ga sân bay để đặt các biển, mô hình hoặc hình ảnh quảng cáo khác.

- Thu điều hành bay: tổng số tiền đã và sẽ thu được từ các hãng hàng không nước ngoài về việc cung cấp dịch vụ điều hành các chuyến bay đi - đến, bay quá cảnh và bay khác của các hãng hàng không nước ngoài qua sân bay hoặc không phận do hàng không dân dụng Việt Nam quản lý. Khoản thu này bao gồm tổng thu trực tiếp từ các hãng hàng không nước ngoài của Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam, kể cả phần sẽ được trích lại để chuyển cho các cảng hàng không

(được gọi là khoản thu cung cấp dịch vụ bổ sung điều hành bay quá cảnh của các cảng hàng không).

b) Sản lượng xuất khẩu dịch vụ

Bao gồm:

- Số lần cất/hạ cánh: tổng số lần/chuyến máy bay cất cánh và tổng số lần/chuyến máy bay hạ cánh của các hãng hàng không nước ngoài.

- Số chuyến bay điều hành: tổng số chuyến bay của các hãng hàng không nước ngoài được điều hành bởi Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam, bao gồm bay đi - đến, bay quá cảnh và bay khác tương ứng với tổng doanh thu điều hành bay nêu tại mục trên.

- Số km điều hành bay: tổng số km bay của các hãng hàng không nước ngoài được điều hành bởi Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam, được tính bằng cách nhân số các chuyến bay điều hành với độ dài của chặng bay điều hành tương ứng.

2. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành GTVT.

3. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Cục Hàng không Việt Nam.

505. Số tuyến bay, chiều dài đường bay

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

- Số tuyến bay là số đường bay vận chuyển hàng hóa, hành khách có tính chất thường xuyên trong một thời kỳ nhất định; được tính từ điểm đầu (nơi xuất phát) đến điểm cuối (nơi kết thúc) của mạng lưới giao thông hàng không.

- Chiều dài đường bay là chỉ tiêu phản ánh chiều dài của một hoặc một số chặng bay liên tiếp (được tính bằng km) từ sân bay đầu tiên lấy khách, hàng hóa, hành lý đến sân bay cuối cùng trả khách, hàng hóa, hành lý và ngược lại, bao gồm cả đường bay tam giác.

2. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành GTVT.

3. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Cục Hàng không Việt Nam.

506. Sản lượng dịch vụ vận tải, doanh nghiệp và các hoạt động hỗ trợ vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy nội địa và đường biển

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

- Hành khách nội địa vận chuyển bằng đường biển là số lượt hành khách nội địa vận chuyển bằng đội tàu biển Việt Nam.

- Hành khách quốc tế vận chuyển bằng đường biển là số lượt hành khách vận chuyển bằng đội tàu biển nước ngoài.

- Số lượt tàu biển Việt Nam ra, vào là tổng số lần tàu biển mang cờ quốc tịch Việt Nam ra, vào vùng nước cảng biển để neo đậu hoặc xếp dỡ hàng hóa, đưa đón hành khách trong kỳ (không bao gồm tàu quân sự).

- Số lượt tàu biển quốc tế ra, vào là tổng số lần tàu biển mang cờ quốc tịch nước ngoài ra, vào vùng nước cảng biển để neo đậu hoặc xếp dỡ hàng hóa, đưa đón hành khách trong kỳ (không bao gồm tàu quân sự).

- Hàng hóa quốc tế qua cảng là tổng số tấn hàng hóa bốc xếp của tàu thương mại quốc tế trong một cảng của quốc gia trong kỳ; bao gồm: hàng chuyên tải và hàng trung chuyển.

- Container quốc tế qua cảng là tổng số hàng container (tính bằng teus) xếp dỡ bởi tàu thương mại quốc tế trong một cảng của quốc gia trong kỳ.

- Số doanh nghiệp vận tải đường bộ là số doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ vận tải, hoạt động chính trong lĩnh vực vận tải đường bộ.

- Số giấy phép lái xe cấp mới cho ô tô là số giấy phép mới cấp cho lái xe ô tô chờ khách, trừ taxi.

- Số giấy phép lái xe cấp mới cho mô tô là số giấy phép mới được cấp cho lái xe mô tô.

2. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành GTVT.

3. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Tổng cục đường bộ Việt Nam;

- Các Cục: Đường sắt Việt Nam, Hàng hải Việt Nam, Đường thủy nội địa Việt Nam.

507. Số vụ tai nạn giao thông, số người chết, bị thương do tai nạn giao thông**1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

- Số vụ tai nạn giao thông là số vụ tai nạn liên quan đến ít nhất 1 phương tiện giao thông trên đường gây tử vong, thương tích hay thiệt hại về vật chất trong kỳ.

- Số người chết, bị thương do tai nạn giao thông là tổng số người bị chết, bị thương do tai nạn giao thông trong kỳ.

2. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành GTVT.

3. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Vụ An toàn giao thông phối hợp với Ủy ban An toàn giao thông Quốc gia.

6. Nhóm chỉ tiêu về lao động**601. Số cán bộ, công chức, viên chức và người lao động****1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

Số cán bộ, công chức, viên chức, người lao động là số người hiện đang làm việc trong đơn vị được tuyển dụng theo quy định của Nhà nước và có thời hạn ký hợp đồng lao động lớn hơn một năm; không bao gồm những người được cử đi làm việc cho đơn vị khác trong thời gian lớn hơn một năm mà đơn vị không phải trả lương.

2. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành GTVT.

3. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Các đơn vị trực thuộc Bộ GTVT.

7. Nhóm chỉ tiêu về kết quả hoạt động của doanh nghiệp GTVT**701. Sản lượng sản phẩm công nghiệp chủ yếu sản xuất, tiêu thụ, tồn kho****1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

- Sản lượng sản phẩm công nghiệp chủ yếu sản xuất trong kỳ là sản lượng của những sản phẩm công nghiệp quan trọng, chiếm tỷ trọng lớn trong hoạt động sản xuất của doanh nghiệp được sản xuất ra trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được tính cho sản phẩm là thành phẩm đã làm xong thủ tục nhập kho thành phẩm trong kỳ đợi đưa đi tiêu thụ. Đơn vị tính là hiện vật.

- Sản phẩm công nghiệp tiêu thụ là số lượng sản phẩm công nghiệp đã tiêu thụ được trong kỳ, đã thu tiền hoặc chưa thu được tiền.

- Sản phẩm công nghiệp tồn kho là số sản phẩm công nghiệp đang ở trong kho chờ bán trong kỳ; không tính sản phẩm đã bán nhưng chưa xuất kho.

2. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành GTVT.

3. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Doanh nghiệp GTVT.

702. Giá trị sản xuất, sản phẩm tiêu thụ và tồn kho

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

- Giá trị sản xuất là toàn bộ giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ được tạo ra trong một thời kỳ nhất định. Tùy theo mục đích, giá trị sản xuất được tính theo giá thực tế hoặc giá so sánh.

- Giá trị sản phẩm công nghiệp tiêu thụ là tổng số tiền đã và sẽ thu được từ việc bán các sản phẩm công nghiệp trong kỳ báo cáo; được tính bằng số lượng sản phẩm tiêu thụ nhân với giá bán sản phẩm đó.

- Giá trị sản phẩm công nghiệp tồn kho là giá trị sản phẩm công nghiệp sản xuất đã nhập kho chưa được tiêu thụ.

2. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành GTVT.

3. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Doanh nghiệp GTVT.

703. Tổng tài sản, các khoản nợ phải trả, các khoản phải thu, vốn đầu tư của chủ sở hữu, vốn chủ sở hữu, doanh thu, lợi nhuận trước thuế

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Khái niệm, nội dung, phương pháp tính các chỉ tiêu này theo quy định của Luật kế toán, các chuẩn mực kế toán và các quy định hiện hành về báo cáo tài chính doanh nghiệp.

2. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành GTVT.

3. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Doanh nghiệp GTVT.

704. Nộp ngân sách nhà nước**1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

Các khoản phải nộp về ngân sách nhà nước bao gồm các khoản đã nộp và còn phải nộp trong kỳ báo cáo theo quy định của pháp luật về thuế và quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp.

2. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành GTVT.

3. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Doanh nghiệp GTVT.

705. Thu nhập bình quân**1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

- Thu nhập bình quân của người quản lý doanh nghiệp thực hiện trong năm báo cáo phù hợp với quy định của pháp luật về lao động và quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp bằng tổng quỹ lương, thưởng, thù lao của người quản lý doanh nghiệp chia cho số người quản lý doanh nghiệp.

- Thu nhập bình quân của người lao động thực hiện trong năm báo cáo phù hợp với quy định của pháp luật về lao động và quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp bằng tổng quỹ lương, thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như lương; bảo hiểm xã hội trả thay lương; các khoản thu nhập khác của người lao động không tính vào chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp chia cho số lượng người lao động bình quân tại doanh nghiệp.

2. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành GTVT.

3. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Doanh nghiệp GTVT.

706. Tổng số lao động**1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

- Lao động trực tiếp là số lượng người lao động trực tiếp tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh tạo ra sản phẩm, dịch vụ theo phân loại của doanh nghiệp.

- Lao động gián tiếp là số lượng người lao động tham gia một cách gián tiếp vào quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh tạo ra sản phẩm, dịch vụ theo phân loại của doanh nghiệp.

2. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành GTVT.

3. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Doanh nghiệp GTVT.

707. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu**1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

- Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu là tỷ lệ so sánh giữa tổng số lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh và các hoạt động khác trong năm của doanh nghiệp với vốn chủ sở hữu bình quân trong kỳ, phản ánh một đồng vốn chủ sở hữu sinh ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân trong kỳ}}$$

$$\text{Vốn chủ sở hữu bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu đầu năm} + \text{Vốn chủ sở hữu cuối năm}}{2}$$

2. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành GTVT.

3. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Doanh nghiệp GTVT.

C. CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ NGÀNH GTVT

I/ Danh mục biểu mẫu báo cáo thống kê định kỳ

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
a) Biểu mẫu thống kê áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị ngành GTVT, các Sở GTVT và doanh nghiệp GTVT				
Nhóm biểu mẫu về kết cấu hạ tầng giao thông				
1	Biểu số 01-N	Chiều dài đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau
2	Biểu số 02-N	Chiều dài đường bộ trung ương, địa phương quản lý chia theo tỉnh/thành phố	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau
3	Biểu số 03-N	Chiều dài đường bộ do địa phương quản lý	Năm	Ngày 15 tháng 2 năm sau
4	Biểu số 04-N	Chiều dài đường thủy nội địa chia theo tỉnh/thành phố	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau
5	Biểu số 05-N	Chiều dài đường thủy nội địa do địa phương quản lý	Năm	Ngày 15 tháng 2 năm sau
6	Biểu số 06-N	Năng lực thông qua cảng biển, cảng bến thủy nội địa	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau
7	Biểu số 07-N	Năng lực thông qua cảng biển, cảng bến thủy nội địa địa phương và doanh nghiệp quản lý	Năm	Ngày 15 tháng 2 năm sau
8	Biểu số 08-N	Số lượng, năng lực khai thác của cảng hàng không, sân bay	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau
Nhóm biểu mẫu về vốn đầu tư thực hiện				
9	Biểu số 09-T	Tình hình thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản do Bộ GTVT trực tiếp quản lý	Tháng	Ngày 03 và 15 hàng tháng

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
10	Biểu số 10-N	Tình hình thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản do Bộ GTVT trực tiếp quản lý	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau
11	Biểu số 11-T	Tình hình thực hiện các dự án đầu tư theo hình thức PPP	Tháng	Ngày 17 hàng tháng
12	Biểu số 12-N	Tình hình thực hiện các dự án đầu tư theo hình thức PPP	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau
13	Biểu số 13-QN	Khối lượng chủ yếu xây dựng cơ bản hoàn thành dự án Bộ GTVT trực tiếp quản lý	6 tháng, năm	Ước 6 tháng: ngày 15 tháng 5, Ước năm: ngày 15 tháng 12, Chính thức năm: ngày 15 tháng 3 năm sau
Nhóm biểu mẫu về phương tiện giao thông				
14	Biểu số 14-N	Số lượng tàu bay	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau
15	Biểu số 15-N	Số lượng ô tô đang lưu hành	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau
16	Biểu số 16-N	Số lượng phương tiện vận chuyển đường biển, đường thủy nội địa đang lưu hành chia theo công dụng, hình thức sở hữu và tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau
17	Biểu số 17-N	Số lượng đầu máy, toa xe đường sắt	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau
18	Biểu số 18-N.ĐT	Số lượng phương tiện thủy nội địa tham gia giao thông chia theo công dụng và kích cỡ phương tiện	Phương tiện phải đăng kiểm: Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
			Phương tiện không phải đăng kiểm: Theo Chương trình điều tra thống kê ngành GTVT	Theo Chương trình điều tra thống kê ngành GTVT
19	Biểu số 19-N.ĐT	Số lượng xe ô tô, xe mô tô, xe gắn máy tham gia giao thông	Xe ô tô - Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau
			Đối với xe mô tô, xe gắn máy - Theo Chương trình điều tra thống kê ngành GTVT	Theo Chương trình điều tra thống kê ngành GTVT
Nhóm biểu mẫu về nhiên liệu tiêu thụ trong ngành GTVT				
20	Biểu số 20-ĐT	Tiêu thụ nhiên liệu trong giao thông đường bộ	Theo Chương trình điều tra thống kê ngành GTVT	Theo Chương trình điều tra thống kê ngành GTVT
21	Biểu số 21-N	Tiêu thụ nhiên liệu trong hàng không	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau
22	Biểu số 22-N	Tiêu thụ nhiên liệu trong giao thông đường sắt	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau
23	Biểu số 23-N	Thống kê tàu biển và tiêu thụ nhiên liệu trong giao thông hàng hải	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau
24	Biểu số 24-ĐT	Tiêu thụ nhiên liệu trong giao thông đường thủy nội địa đối với phương tiện không phải đăng kiểm	Theo Chương trình điều tra thống kê ngành GTVT	Theo Chương trình điều tra thống kê ngành GTVT
25	Biểu số 25-N	Tiêu thụ nhiên liệu trong giao thông đường thủy nội địa đối với phương tiện phải đăng kiểm	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
26	Biểu số 26-N.ĐT	Lượng nhiên liệu tiêu thụ trung bình của xe ô tô, xe mô tô, xe gắn máy tham gia giao thông	Xe ô tô: Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau
			Xe mô tô, xe gắn máy: Theo Chương trình điều tra thống kê ngành GTVT	Theo Chương trình điều tra thống kê ngành GTVT
Nhóm biểu mẫu về kết quả hoạt động vận tải				
27	Biểu số 27-N.ĐT	Số km di chuyển trung bình của xe ô tô, xe mô tô, xe gắn máy tham gia giao thông	Theo Chương trình điều tra thống kê ngành GTVT	Theo Chương trình điều tra thống kê ngành GTVT
28	Biểu số 28-T	Khối lượng hàng hóa thông qua cảng	Tháng	Ngày 15 hàng tháng
29	Biểu số 29-N	Khối lượng hàng hóa thông qua cảng	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau
30	Biểu số 30-N	Số tuyến bay và chiều dài đường bay	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau
31	Biểu số 31-Q	Doanh thu và sản lượng dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không	Quý	Ngày 15 tháng cuối quý
32	Biểu số 32-N	Doanh thu và sản lượng dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau
33	Biểu số 33-N	Sản lượng dịch vụ vận tải, doanh nghiệp và các hoạt động hỗ trợ vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy nội địa, đường biển	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau
34	Biểu số 34-Q	Trị giá và sản lượng xuất khẩu dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không	Quý	Ngày 15 tháng cuối quý

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
35	Biểu số 35-N	Trị giá và sản lượng xuất khẩu dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau
36	Biểu số 36-N	Vận tải hành khách bằng xe buýt công cộng	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau
37	Biểu số 37-6TN	Tình hình tai nạn giao thông trong cả nước	6 tháng, năm	Báo cáo 6 tháng: ngày 15 tháng 7, Báo cáo năm: ngày 15 tháng 3 năm sau
Nhóm biểu mẫu về lao động				
38	Biểu số 38-N	Báo cáo số lượng, chất lượng công chức	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm sau
39	Biểu số 39-N	Báo cáo danh sách và tiền lương công chức	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm sau
Nhóm biểu mẫu về hoạt động của doanh nghiệp GTVT				
40	Biểu số 40-T	Báo cáo sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp GTVT	Tháng	Ngày 15 hàng tháng
41	Biểu số 41-N	Báo cáo sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp GTVT	Năm	Ngày 30 tháng 3 năm sau
Nhóm biểu mẫu báo cáo định kỳ 05 năm				
42	Biểu số 42-5N	Danh mục đường bộ do trung ương quản lý phân theo cấp kỹ thuật và kết cấu mặt đường	5 năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau
43	Biểu số 43-5N	Danh mục cầu đường bộ do trung ương quản lý	5 năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau
44	Biểu số 44-5N	Danh mục tuyến đường sắt trung ương quản lý	5 năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
45	Biểu số 45-5N	Danh mục cầu, hầm đường sắt trên các tuyến đường sắt hiện có	5 năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau
46	Biểu số 46-5N	Danh mục các tuyến đường thủy nội địa đang khai thác	5 năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau
47	Biểu số 47-5N	Danh mục các tuyến đường thủy nội địa do địa phương quản lý đang khai thác	5 năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau
48	Biểu số 48-5N	Số lượng điểm giao cắt giữa đường bộ và đường sắt hiện có	5 năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau
b) Biểu mẫu thống kê áp dụng đối với các Vụ chức năng thuộc Bộ GTVT				
49	Biểu số 49-N	Số lượng và năng lực bốc xếp của cảng biển và cảng, bến thủy nội địa	Năm	Ngày 25 tháng 3 năm sau
50	Biểu số 50-N	Số lượng, năng lực khai thác hiện có và mới tăng của cảng hàng không, sân bay	Năm	Ngày 25 tháng 3 năm sau
51	Biểu số 51-N	Khối lượng hàng hóa thông qua cảng	Năm	Ngày 25 tháng 3 năm sau

II/ Hệ thống biểu mẫu báo cáo thống kê định kỳ

Biểu số 01-N

Ban hành theo Thông tư số...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

TC ĐBVN, Cục ĐSVN, Cục ĐTND.

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ KCHTGT)

CHIỀU DÀI ĐƯỜNG BỘ
ĐƯỜNG SẮT, ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA
 Có đến 31 tháng 12 năm...

	Đơn vị tính	Tổng số	Phân theo cấp quản lý			Năng lực tăng thêm
			Trung ương	Tỉnh/ thành phố	Quận/ huyện/ thị xã	
A		1	2	3	4	5
I. Đường bộ						
<i>Chia theo cấp kỹ thuật:</i>						
- Đường cao tốc	km					
- Đường cấp I	km					
- Đường cấp II	km					
- Đường cấp III	km					
- Đường cấp IV	km					
- Đường cấp V	km					
- Đường cấp VI	km					
- Đường GTNT; đường chưa xác định cấp	km					
<i>Chia theo kết cấu mặt đường</i>						
- Nhựa (BT nhựa, láng nhựa...)	km					
- Bê tông xi măng	km					
- Đá, gạch, cấp phối, đường có mặt đường khác	km					
- Đất (không tính đường mòn)	km					
<i>Cầu trên tuyến:</i>						
- Cầu lớn (từ 100 m trở lên)						
Số lượng cầu	chiếc					
Tổng chiều dài	m					
- Cầu trung (từ 25 m đến < 100 m)						
Số lượng cầu	chiếc					
Tổng chiều dài	m					
- Cầu nhỏ (< 25 m)						
Số lượng cầu	chiếc					
Tổng chiều dài	m					
II. Đường sắt						
<i>Chia theo khổ đường</i>						
- Khổ 1435 mm	km					

- Khổ 1000 mm	km					
- Đường lồng	km					
- Đường đơn	km					
- Đường sắt đô thị	km					
- Đường sắt cao tốc	km					
Cầu trên tuyến						
- Cầu lớn (từ 100 m trở lên)						
Số lượng cầu	chiếc					
Tổng chiều dài	m					
- Cầu trung (từ 25 m đến < 100 m)						
Số lượng cầu	chiếc					
Tổng chiều dài	m					
- Cầu nhỏ (< 25 m)						
Số lượng cầu	chiếc					
Tổng chiều dài	m					
III. Đường thủy nội địa						
Chia theo cấp kỹ thuật:						
- Cấp đặc biệt	km					
- Cấp I	km					
- Cấp II	km					
- Cấp III	km					
- Cấp IV	km					
- Cấp V	km					
- Cấp VI	km					

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

- Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4.

- Cột 5: năng lực tăng thêm ở biểu này được xác định là chiều dài đường (km) và chiều dài cầu (m), chiều dài đường thủy nội địa được đầu tư xây dựng mới, hoàn thành đưa vào sử dụng trong năm báo cáo (không tính các công trình nâng cấp, cải tạo, mở rộng, sửa chữa).

- Cầu trên tuyến: ghi số lượng và tổng chiều dài các loại cầu đã đưa vào sử dụng. Đối với trường hợp ngừng sử dụng tạm thời để sửa chữa thì vẫn được thống kê vào số lượng cầu hiện có.

Biểu số 02-N
Ban hành theo Thông tư số...
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 15 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:
TC ĐBVN
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ GTVT (Vụ KCHTGT)

CHIỀU DÀI ĐƯỜNG BỘ TRUNG ƯƠNG, ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ CHIA THEO TỈNH/THÀNH PHỐ
Có đến 31 tháng 12 năm...

Đơn vị tính: km

TT	Tỉnh, thành phố	Chiều dài đường bộ												
		Tổng số	Chia theo cấp kỹ thuật							Chia theo kết cấu mặt đường				
			Cao tốc	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV	Cấp V	Cấp VI	Đường GTNT; đường chưa xác định cấp	Bê tông nhựa	Bê tông xi măng	Láng nhựa	Đá, gạch, cấp phối, đường có mặt đường khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Cả nước (I+II)													
I	Đường bộ trung ương quản lý chia theo tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ													
	<i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)</i>													
II	Đường bộ địa phương quản lý chia theo tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ													
	<i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)</i>													

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

..., ngày tháng năm
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

- Cột 1 bằng tổng Cột 2 đến Cột 9 và bằng tổng Cột 10 đến Cột 14.

Biểu số 03-N

Ban hành theo Thông tư số...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 02 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Sở GTVT

Đơn vị nhận báo cáo:

TC ĐBVN, Cục Thống kê địa phương

CHIỀU DÀI ĐƯỜNG BỘ DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ

Có đến 31 tháng 12 năm...

Đơn vị tính: km

TT	Loại đường bộ chia theo cấp quản lý	Chiều dài đường bộ													
		Tổng số	Chia theo cấp kỹ thuật								Chia theo kết cấu mặt đường				
			Cao tốc	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV	Cấp V	Cấp VI	Đường GTNT; đường chưa xác định cấp	Bê tông nhựa	Bê tông xi măng	Láng nhựa	Đá, gạch, cấp phối, đường có mặt đường khác	Đất (không tính đường mòn)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Tổng số														
1	Đường tỉnh														
2	Đường huyện														
3	Đường xã														
4	Đường đô thị														
5	Đường chuyên dùng														

Người lập báo cáo

(Ký, ghi rõ họ tên)

..., ngày tháng năm

(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

- Cột 1 bằng tổng Cột 2 đến Cột 9 và bằng tổng Cột 10 đến Cột 14.
- Dòng "Tổng số": Ghi tổng chiều dài đường theo cấp kỹ thuật và theo kết cấu mặt đường do địa phương quản lý.

Biểu số 04-N

Ban hành theo Thông tư số...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Cục ĐTNĐ VN

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ KCHTGT),

Cục Thống kê địa phương

**CHIỀU DÀI ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA
CHIA THEO TỈNH/THÀNH PHỐ**

Có đến 31 tháng 12 năm...

Đơn vị tính: km

TT	Tỉnh/thành phố	Chiều dài đường thủy nội địa							
		Tổng số	Chia theo cấp kỹ thuật						
			Cấp đặc biệt	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV	Cấp V	Cấp VI
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số								
I	Đường thủy nội địa TƯ quản lý								
	Chia theo tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ								
	(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)								
II	Đường thủy nội địa địa phương quản lý								
	Chia theo tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ								
	(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)								

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)....., ngày tháng năm
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)**Ghi chú:**

- Dòng "Tổng số": ghi tổng chiều dài đường thủy nội địa trung ương quản lý và chiều dài đường thủy nội địa địa phương quản lý và chia theo cấp kỹ thuật.
- Cột 1 bằng tổng Cột 2 đến Cột 8.

Biểu số 05-N

Ban hành theo Thông tư số...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 02 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Sở GTVT

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục ĐTNĐ, Cục Thống kê địa phương

CHIỀU DÀI ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ

Có đến 31 tháng 12 năm...

Đơn vị tính: km

TT	Tỉnh/thành phố	Chiều dài đường thủy nội địa							
		Tổng số	Chia theo cấp kỹ thuật						
			Cấp đặc biệt	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV	Cấp V	Cấp VI
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số								
1	Tổng chiều dài ĐTNĐ do tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương quản lý								
2	Tổng chiều dài ĐTNĐ do quận/huyện/thị xã quản lý								

Người lập báo cáo

(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm

(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

- Dòng "Tổng số": ghi tổng chiều dài đường thủy nội địa địa phương quản lý và chia theo cấp kỹ thuật.

- Cột 1 bằng tổng Cột 2 đến Cột 8.

Biểu số 06-N

Ban hành theo Thông tư số...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Cục HHVN, Cục ĐTNĐ VN

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ KCHTGT)

NĂNG LỰC THÔNG QUA CẢNG BIỂN, CẢNG BẾN THỦY NỘI ĐỊA

Có đến 31 tháng 12 năm...

Đơn vị tính: tấn/năm

TT	Danh mục cảng	Địa điểm (tỉnh/TP trực thuộc TU)	Năng lực hàng hóa thông qua cảng		Năng lực tăng thêm
			Năm trước	Năm báo cáo	
A	B	C	1	2	3
I	Cảng biển				
a	Cảng biển loại I				
1	- Cảng ...				
2	- Cảng...				
				
b	Cảng biển loại II				
1	- Cảng ...				
2	- Cảng...				
				
c	Cảng biển loại III				
1	- Cảng ...				
2	- Cảng...				
				
II	Cảng, bến thủy nội địa				
a	Cảng, bến do trung ương quản lý				
1	- Cảng ...				
2	- Cảng...				
				
	- Bến...				
				
b	Cảng, bến do địa phương quản lý				
1	- Cảng...				
2	- Cảng...				
				

	- Bến...				
				
c	Cảng do doanh nghiệp quản lý, cảng chuyên dùng				
1	- Cảng...				
2	- Cảng...				
				
	- Bến...				

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

- Cột 3 = Cột 2 - Cột 1.

- Cục HHVN tổng hợp số liệu cảng biển phân theo loại cảng, bao gồm cả các cảng địa phương và doanh nghiệp quản lý do Sở GTVT báo cáo; Cục ĐTNĐVN tổng hợp số liệu cảng, bến TNĐ phân theo cấp quản lý, bao gồm cả số liệu cảng, bến TNĐ địa phương và doanh nghiệp quản lý do Sở GTVT báo cáo.

- Năng lực hàng hóa thông qua cảng năm trước được xác định bằng năng lực hàng hóa thông qua cảng tại hồ sơ thiết kế, nghiệm thu công trình tại thời điểm 31/12 năm trước.

- Năng lực hàng hóa thông qua cảng năm báo cáo được xác định bằng năng lực hàng hóa thông qua cảng tại hồ sơ thiết kế, nghiệm thu công trình tại thời điểm 31/12 năm báo cáo.

Biểu số 07-N

Ban hành theo Thông tư số...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 02 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Sở GTVT

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục HHVN, Cục ĐTNĐ VN,

Cục Thống kê địa phương

**NĂNG LỰC THÔNG QUA CẢNG BIỂN, CẢNG BÊN THỦY NỘI ĐỊA
ĐỊA PHƯƠNG VÀ DOANH NGHIỆP QUẢN LÝ**

Có đến 31 tháng 12 năm...

Đơn vị tính: tấn/năm

TT	Danh mục cảng	Địa điểm (tỉnh/TP trực thuộc TU)	Năng lực hàng hóa thông qua cảng		Năng lực tăng thêm
			Năm trước	Năm báo cáo	
A	B	C	1	2	3
I	Cảng biển				
a	Cảng biển loại II				
1	- Cảng...				
2	- Cảng...				
				
b	Cảng biển loại III				
1	- Cảng...				
2	- Cảng...				
	...				
II	Cảng, bến thủy nội địa				
a	Cảng, bến do địa phương quản lý				
1	Cảng...				
2				
	Bến...				
	...				
b	Cảng, bến do doanh nghiệp quản lý, cảng chuyên dùng				
1	Cảng...				
	...				
	Bến...				
	...				

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

- Cột 3 = Cột 2 - Cột 1.
- Năng lực hàng hóa thông qua cảng năm trước được xác định bằng năng lực hàng hóa thông qua cảng tại hồ sơ thiết kế, nghiệm thu công trình tại thời điểm 31/12 năm trước.
- Năng lực hàng hóa thông qua cảng năm báo cáo được xác định bằng năng lực hàng hóa thông qua cảng tại hồ sơ thiết kế, nghiệm thu công trình tại thời điểm 31/12 năm báo cáo.

Biểu số 08-N

Ban hành theo Thông tư số...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Cục HKVN

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ KCHTGT)

**SỐ LƯỢNG, NĂNG LỰC KHAI THÁC CỦA
CẢNG HÀNG KHÔNG, SÂN BAY**

Có đến 31 tháng 12 năm...

	Đơn vị tính	Năm trước		Năm báo cáo	
		Tổng số	Trong đó: CHK quốc tế	Tổng số	Trong đó: CHK quốc tế
A	B	1	2	3	4
1. Số lượng cảng hàng không, sân bay	CHK, sân bay				
2. Năng lực thông qua					
- Hành khách	HK/năm				
- Hàng hóa	tấn/năm				
<i>Chia theo danh mục cảng hàng không, sân bay từ quốc tế đến nội địa và thứ tự từ Bắc vào Nam:</i>					
I/Các CHK quốc tế					
<i>1. Cảng hàng không...</i>					
<i>a. Hành khách</i>	HK/năm				
<i>b. Hàng hóa</i>	tấn/năm				
<i>2. Cảng hàng không...</i>					
II/Các CHK, sân bay nội địa					
<i>1. Cảng hàng không...</i>					
<i>a. Hành khách</i>	HK/năm				
<i>b. Hàng hóa</i>	tấn/năm				
<i>2. Sân bay...</i>					

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

- Khái niệm về CHK, sân bay theo quy định tại Nghị định số 97/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ (chỉ tiêu số 1206).

- Cảng hàng không quốc tế là cảng hàng không phục vụ cho vận chuyển quốc tế và vận chuyển nội địa.

- Cảng hàng không nội địa là cảng hàng không phục vụ cho vận chuyển nội địa.

- Không bao gồm cảng hàng không chỉ dùng cho mục đích quân sự.

- Năng lực thông qua hành khách, hàng hóa của cảng hàng không, sân bay trong kỳ được tính theo năng lực thiết kế.

- Dòng "2. Năng lực thông qua": ghi tổng năng lực thông qua hàng hóa hoặc hành khách (tương ứng các dòng) của tất cả các CHK và sân bay.

Biểu số 09-T
Ban hành theo Thông tư số...
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 03 và 15 hàng tháng

Đơn vị báo cáo:
Chủ đầu tư các dự án Bộ GTVT quản lý,
Ban QLDA thuộc Bộ GTVT, Sở GTVT.
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ GTVT (Vụ KHĐT)

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN DO BỘ GTVT TRỰC TIẾP QUẢN LÝ
Tháng...

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Danh mục	Kế hoạch năm	Thực hiện			Giải ngân							
			Tổng số từ đầu dự án đến hết năm trước	Năm báo cáo		Đã giải ngân từ đầu dự án đến hết năm trước	Giải ngân kế hoạch năm báo cáo						
				Ước tháng báo cáo	Ước từ đầu năm đến hết tháng báo cáo		Đã giải ngân từ đầu năm đến hết tháng trước		Tháng báo cáo				
							Tổng số	Trong đó		Tổng số	Đã giải ngân từ đầu tháng báo cáo đến ngày báo cáo	Ước giải ngân từ ngày báo cáo đến hết tháng báo cáo	
								Phân thanh toán KLHT	Phân ứng Hợp đồng			Đã có phiếu thanh toán	Chưa có phiếu thanh toán
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
VỐN GIAO TRONG NĂM													
A	Vốn ODA												
1	Dự án...												
	- Vốn nước ngoài												
	- Vốn đối ứng												
2	...												
B	Vốn NSNN												
1	Dự án...												
2	...												
C	Vốn TPCP												
1	Dự án...												
2	...												

Biểu số 10-N

Ban hành theo Thông tư số...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Chủ đầu tư các dự án Bộ GTVT quản lý,

Ban QLDA thuộc Bộ GTVT, Sở GTVT.

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ KHĐT)

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN
DO BỘ GTVT TRỰC TIẾP QUẢN LÝ**

Năm...

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Danh mục	Kế hoạch năm		Thực hiện		Giải ngân			
		Tổng số	Trong đó: hoàn ứng	Từ đầu dự án đến hết năm trước	Năm báo cáo	Đã giải ngân từ đầu dự án đến hết năm trước	Năm báo cáo		
							Tổng số	Trong đó	
						Phản thanh toán KLHT		Phản ứng Hợp đồng	
A	B	5	6	7	8	9	10	11	12
VỐN GIAO TRONG NĂM									
A	Vốn ODA								
1	Dự án...								
	- Vốn nước ngoài								
	- Vốn đối ứng								
2	...								
B	Vốn NSNN								
1	Dự án...								
2	...								
C	Vốn TPCP								
1	Dự án...								
2	...								

D	Vốn khác (ghi rõ nguồn vốn)								
1	Dự án...								
2	...								
VỐN KÉO DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN, GIẢI NGÂN CỦA KẾ HOẠCH CÁC NĂM TRƯỚC									
I	Nguồn vốn...								
1	Dự án...								
2	...								
VỐN ỨNG TRƯỚC KẾ HOẠCH CÁC NĂM SAU									
I	Nguồn vốn ...								
1	Dự án ...								
2	...								

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

...., ngày tháng năm
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

- Kế hoạch năm ghi theo văn bản giao kế hoạch của cấp có thẩm quyền.
- Số giải ngân từ đầu dự án đến hết năm trước: ghi số liệu giải ngân từ đầu dự án đến ngày 31 tháng 01 năm báo cáo; không bao gồm số giải ngân vốn ứng trước kế hoạch năm báo cáo và số giải ngân kế hoạch năm báo cáo đã được thực hiện trong tháng 01 năm đó.

Biểu số 11-T
 Ban hành theo Thông tư ...
 Ngày nhận báo cáo:
 Ngày 17 hàng tháng

Đơn vị báo cáo:
 TC ĐBVN, các Cục thuộc Bộ GTVT;
 Ban QLDA tham gia quản lý dự án PPP;
 Nhà đầu tư đối tác.
Đơn vị nhận báo cáo:
 Bộ GTVT (Vụ PPP)

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ THEO HÌNH THỨC PPP

Tháng...

Đơn vị tính: triệu đồng

Danh mục	Kế hoạch năm	Thực hiện			Giải ngân		
		Từ đầu dự án đến hết năm trước	Từ đầu năm đến hết tháng trước	Ước thực hiện tháng báo cáo	Từ đầu dự án đến hết năm trước	Từ đầu năm đến tháng trước	Ước giải ngân tháng báo cáo
A	1	2	3	4	5	6	7
1, Dự án....							
- Vốn NSNN tham gia vào dự án							
- Vốn của nhà đầu tư trong nước							
- Vốn của nhà đầu tư nước ngoài							
2, Dự án....							
- Vốn NSNN tham gia vào dự án							
- Vốn của nhà đầu tư trong nước							
- Vốn của nhà đầu tư nước ngoài							
.....							

Người lập báo cáo
 (Ký, ghi rõ họ tên)

...., ngày tháng năm
 (Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

- Cột 1: ghi số kế hoạch được cấp có thẩm quyền giao vốn đối với vốn ngân sách nhà nước và kế hoạch giải ngân đối với vốn của nhà đầu tư khác.

Biểu số 12-N

Ban hành theo Thông tư...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

TCĐBVN, các Cục thuộc Bộ GTVT;

Ban QLDA tham gia quản lý dự án PPP;

Nhà đầu tư đối tác

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ GTVT (Ban PPP)

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ THEO HÌNH THỨC PPP

Năm...

Đơn vị tính: triệu đồng

Danh mục	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế (quy mô, chiều dài cầu, đường)	Thời gian khởi công và hoàn thành (theo hợp đồng hoặc gia hạn)	Quyết định đầu tư		Dự toán		Kế hoạch năm	Thực hiện năm báo cáo	Giải ngân năm báo cáo	Khối lượng chủ yếu XDCB hoàn thành năm báo cáo (km đường, chiếc/mét cầu, ...)
				Số, ngày quyết định	Tổng mức đầu tư	Số, ngày quyết định	Dự toán				
A	B	C	D	E	G	H	I	1	2	3	4
1. Dự án											
- Vốn NSNN tham gia vào dự án											
- Vốn của nhà đầu tư trong nước											
- Vốn của nhà đầu tư nước ngoài											
2. Dự án											
- Vốn NSNN tham gia vào dự án											
- Vốn của nhà đầu tư trong nước											
- Vốn của nhà đầu tư nước ngoài											
...											

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

...., ngày tháng năm
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

- Cột 1: ghi số kế hoạch được cấp có thẩm quyền giao vốn đối với vốn ngân sách nhà nước và kế hoạch giải ngân đối với vốn của nhà đầu tư khác.

Biểu số 13-6T.N

Ban hành theo Thông tư số...

Ngày nhận báo cáo:

Ước 6 tháng: ngày 15 tháng 5

Ước năm: ngày 15 tháng 12

Chính thức năm: ngày 15 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:Chủ đầu tư các dự án Bộ GTVT quản lý,
Ban QLDA thuộc Bộ GTVT, Sở GTVT**Đơn vị nhận báo cáo:**

Bộ GTVT (Vụ KHĐT)

KHỐI LƯỢNG CHỦ YẾU XÂY DỰNG CƠ BẢN HOÀN THÀNH**DỰ ÁN BỘ GTVT TRỰC TIẾP QUẢN LÝ**

Năm....

	Đơn vị tính	Khối lượng dự án	Khối lượng hoàn thành từ đầu dự án đến hết năm trước			Khối lượng hoàn thành năm báo cáo		
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
				Làm mới	Nâng cấp, cải tạo		Làm mới	Nâng cấp, cải tạo
A	B	C	1	2	3	4	5	6
1. Nguồn ODA								
- Dự án...								
+ Đường (đường bộ, đường sắt, ĐTNĐ)	km							
+ Cầu trên tuyến (đường bộ, đường sắt)	m							
+ Cầu cảng biển	m							
+ Nạo vét, kè, chỉnh trị... luồng hàng hải/ĐTNĐ	km							
+ Cảng hàng không								
o Đường cất hạ cánh, đường lăn	m							
o Sân đỗ, nhà ga	m ²							
2. Nguồn NSNN								
- Dự án...								
+ Đường (đường bộ, đường sắt, ĐTNĐ)	km							

+ Cầu trên tuyến (đường bộ, đường sắt)	m							
+ Cầu cảng biển	m							
+ Nạo vét, kè, chỉnh trị... luồng hàng hải/ĐTND	km							
+ Cảng hàng không								
o Đường cất hạ cánh, đường lăn	m							
o Sân đỗ, nhà ga	m ²							
3. Nguồn TPCP								
- Dự án...								
+ Đường (đường bộ, đường sắt, ĐTND)	km							
+ Cầu trên tuyến (đường bộ, đường sắt)	m							
+ Cầu cảng biển	m							
+ Nạo vét, kè, chỉnh trị... luồng hàng hải/ĐTND	km							
+ Cảng hàng không								
o Đường cất hạ cánh, đường lăn	m							
o Sân đỗ, nhà ga	m ²							
4. Nguồn vốn khác								
- Dự án...								

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

..., ngày tháng năm
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

- Khối lượng chủ yếu xây dựng cơ bản hoàn thành bao gồm các hạng mục chủ yếu của dự án đầu tư xây dựng cơ bản được thực hiện hoàn thành trong kỳ báo cáo. Khối lượng chủ yếu xây dựng cơ bản hoàn thành được tính bằng chiều dài (km) đường bộ, đường sắt được xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo; chiều dài (m) cầu đường bộ, cầu đường sắt, cầu cảng biển, cầu cảng/bến thủy nội địa được xây dựng mới; chiều dài (km) luồng hàng hải, đường thủy nội địa được nạo vét, chỉnh trị, kè; chiều dài (m) đường lăn, đường cất hạ cánh máy bay, diện tích (m²) nhà ga, sân đỗ máy bay được xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo.

- Đối với dự án sử dụng nhiều nguồn vốn thì quy ước ghi khối lượng chủ yếu hoàn thành vào nguồn vốn chiếm tỷ trọng lớn hơn.

(Xem tiếp Công báo số 15 + 16)

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI**

**Thông tư số 48/2017/TT-BGTVT ngày 13 tháng 12 năm 2017
quy định hệ thống chỉ tiêu thống kê và chế độ báo cáo thống kê
ngành Giao thông vận tải**

(Tiếp theo Công báo số 13 + 14)

**HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VÀ CHẾ ĐỘ BÁO CÁO
THỐNG KÊ NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 48/2017/TT-BGTVT ngày 13 tháng 12 năm 2017
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

Biểu số 14-N

Ban hành theo Thông tư số...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Cục HKVN

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ Vận tải)

SỐ LƯỢNG TÀU BAY

Có đến 31 tháng 12 năm...

	Đơn vị tính	Số lượng		Tổng công suất	
		Tổng số	Trong đó: số đi thuê	Tổng số	Trong đó: số đi thuê
A	B	1	2	3	4
TỔNG SỐ					
I. Tàu bay chở khách	chiếc - ghế				
<i>(Tên từng loại tàu bay xếp theo vần a, b, c)</i>					
Airbus					
Boeing					
....					
II. Tàu bay chở hàng	chiếc - tấn				
<i>(Tên từng loại tàu bay xếp theo vần a, b, c)</i>					
...					
...					
III. Tàu bay chuyên dùng					
<i>(Tên từng loại tàu bay xếp theo vần a, b, c)</i>					
...					
...					

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

- Công suất tàu bay chở khách tính bằng số ghế ngồi theo thiết kế.
- Công suất tàu bay chở hàng, tàu bay chuyên dùng tính bằng tấn trọng tải theo thiết kế.

Biểu số 15-N

Ban hành theo Thông tư số...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Cục ĐKVN

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ Vận tải)

SỐ LƯỢNG Ô TÔ ĐANG LƯU HÀNH**Có đến 31 tháng 12 năm...**

	Đơn vị tính	Số lượng		Tổng trọng tải	
		Năm trước	Năm báo cáo	Năm trước	Năm báo cáo
A		1	2	3	4
Tổng số xe các loại	chiếc				
1. Xe con từ 9 chỗ trở xuống	chiếc - ghế				
2. Xe khách (từ 10 chỗ trở lên)	chiếc - ghế				
- Từ 10 đến 25 chỗ					
- Từ 26 đến 46 chỗ					
- Trên 46 chỗ					
3. Xe tải	chiếc - tấn				
- Tải trọng đến 2 tấn					
- Tải trọng từ trên 2 tấn đến 7 tấn					
- Tải trọng từ trên 7 tấn đến 20 tấn					
- Tải trọng trên 20 tấn					
4. Xe chuyên dùng và xe khác	chiếc - tấn				
- Xe chuyên dùng					
- Rơ moóc và Sơ mi rơ moóc					
- Xe khác					

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

- Số lượng ô tô đang lưu hành năm trước được xác định tại thời điểm 31 tháng 12 năm trước năm báo cáo.

- Trọng tải phương tiện chở khách được tính bằng số ghế ngồi theo thiết kế; trọng tải phương tiện chở hàng được tính bằng tấn trọng tải theo thiết kế.

Biểu số 16-N

Ban hành theo Thông tư số...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Cục ĐKVN

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ Vận tải)

**SỐ LƯỢNG PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN ĐƯỜNG BIỂN, ĐƯỜNG THỦY
NỘI ĐỊA ĐANG LƯU HÀNH CHIA THEO CÔNG DỤNG, HÌNH THỨC SỞ HỮU
VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**

Có đến 31 tháng 12 năm...

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng		Khả năng khai thác	
			Năm trước	Năm báo cáo	Năm trước	Năm báo cáo
1	2	3	4	5	6	7
A	PHƯƠNG TIỆN ĐƯỜNG BIỂN					
A1	Số lượng tàu biển mang cờ quốc tịch Việt Nam (chia theo công dụng phương tiện)					
A1.1	Tàu chở khách	chiếc - HK				
	- Tàu, thuyền, ca nô chở khách					
	- Phà máy chở khách					
	- Các phương tiện có động cơ khác chở khách đường biển (ghi rõ.....)					
A1.2	Tàu chở hàng	chiếc - tấn				
	- Tàu chở hàng khô					
	- Tàu chở container					
	- Tàu chở dầu					
	- Tàu chở khí hóa lỏng					
	- Tàu đa chức năng					
	- Tàu khác (ghi rõ.....)					
A2	Trong đó của chủ sở hữu trong nước (chia theo công dụng phương tiện)					
A2.1	Tàu chở khách	chiếc - HK				
	- Tàu, thuyền, ca nô chở khách					
	- Phà máy chở khách					
	- Các phương tiện có động cơ khác chở khách bằng đường biển (ghi rõ loại phương tiện)					

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng		Khả năng khai thác	
			Năm trước	Năm báo cáo	Năm trước	Năm báo cáo
A2.2	Tàu chở hàng	chiếc - tấn				
	- Tàu chở hàng khô					
	- Tàu chở container					
	- Tàu chở dầu					
	- Tàu chở khí hóa lỏng					
	- Tàu đa chức năng					
	- Tàu khác (ghi rõ.....)					
B	PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA					
	- Phương tiện chở người	chiếc - người				
	- Phương tiện chở hàng	chiếc - tấn				
	- Phương tiện khác (chỉ ghi số lượng)	chiếc				
B1	Chia theo hình thức sở hữu					
B1.1	Nhà nước					
	- Phương tiện chở người	chiếc - người				
	- Phương tiện chở hàng	chiếc - tấn				
	- Phương tiện khác (chỉ ghi số lượng)	chiếc				
B1.2	Tập thể					
	- Phương tiện chở người	chiếc - người				
	- Phương tiện chở hàng	chiếc - tấn				
	- Phương tiện khác (chỉ ghi số lượng)	chiếc				
B1.3	Tư nhân					
	- Phương tiện chở người	chiếc - người				
	- Phương tiện chở hàng	chiếc - tấn				
	- Phương tiện khác (chỉ ghi số lượng)	chiếc				
B2	Chia theo công dụng phương tiện					
B2.1	Phương tiện chở người					
	- Tàu khách (trên 12 người)	chiếc - người				
	- Tàu khách hàng (trên 12 người)	chiếc - người/tấn				
	- Nhà hàng nổi	chiếc - người				
	- Phà	chiếc - người				
	- Tàu chở công nhân	chiếc - người				
	- Tàu du lịch	chiếc - người				

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng		Khả năng khai thác	
			Năm trước	Năm báo cáo	Năm trước	Năm báo cáo
	- Tàu lưu trú du lịch ngủ đêm	chiếc - người				
	- Khách sạn nổi	chiếc - người				
	- Tàu chở người (từ 12 người trở xuống)	chiếc - người				
	- Tàu khách cánh ngầm	chiếc - người				
	- Tàu khách đệm khí	chiếc - người				
	- Tàu khách cao tốc (trừ tàu khách cánh ngầm đệm khí)	chiếc - người				
	- Tàu thể thao	chiếc - người				
	- Tàu vui chơi giải trí	chiếc - người				
B2.2	Phương tiện chở hàng					
	- Tàu chở hàng khô	chiếc - tấn				
	- Tàu chở hàng khô và công te nơ	chiếc - tấn/teus				
	- Tàu chở công te nơ	chiếc - teus				
	- Tàu chở hàng có cửa đáy	chiếc - tấn				
	- Tàu chở hàng trên boong	chiếc - tấn				
	- Tàu chở hàng rời	chiếc - tấn				
	- Tàu chở hàng nguy hiểm	chiếc - tấn				
	- Tàu chở đông lạnh	chiếc - tấn				
	- Tàu chở dầu loại I	chiếc - tấn				
	- Tàu chở dầu loại II	chiếc - tấn				
	- Tàu chở khí hóa lỏng	chiếc - m3				
	- Tàu chở hóa chất nguy hiểm	chiếc - m3				
	- Tàu chở chất lỏng khác	chiếc - tấn				
	- Tàu chở nước	chiếc - tấn				
	- Tàu chở cá sống	chiếc - tấn				
	- Tàu chở nhựa đường	chiếc - tấn				
	- Tàu xi măng rời	chiếc - tấn				
	- Tàu hàng cao tốc	chiếc - tấn				
B2.3	Các phương tiện khác					
	- Tàu kéo	chiếc - kg				
	- Tàu đẩy	chiếc - kg				
	- Tàu kéo đẩy	chiếc - kg				

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng		Khả năng khai thác	
			Năm trước	Năm báo cáo	Năm trước	Năm báo cáo
	- Tàu cuốc	chiếc - m ³ /h				
	- Tàu hút	chiếc - m ³ /h				
	- Tàu cần cẩu	chiếc - tấn				
	- Bến nổi	chiếc - người				
	- Ụ nổi	chiếc - tấn				
	- Tàu huấn luyện	chiếc - người				
	- Tàu thủy văn	chiếc - người				
	- Tàu công vụ	chiếc - người				
	- Tàu cứu hỏa	chiếc - m ³ /h				
	- Tàu trục vớt	chiếc - kg				
	- Tàu hoa tiêu	chiếc - người				
	- Tàu y tế	chiếc - người				
	- Tàu thu gom, xử lý chất thải	chiếc - tấn				
	- Tàu khác (chỉ ghi số lượng)	chiếc				
B3	Chia theo tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương					
	<i>(Theo Danh mục đơn vị hành chính)</i>					
1	An Giang					
	- Phương tiện chở người	chiếc - ghế				
	- Phương tiện khác (chỉ ghi số lượng)	chiếc				
2	Bình Định					
	- Phương tiện chở người	chiếc - ghế				
	- Phương tiện chở hàng	chiếc - tấn				
	- Phương tiện khác (chỉ ghi số lượng)	chiếc				
....					

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

- Số lượng phương tiện đang lưu hành năm trước được xác định tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm trước năm báo cáo.

- Trọng tải phương tiện chở khách được tính bằng số ghế ngồi theo thiết kế; trọng tải phương tiện chở hàng được tính bằng tấn trọng tải theo thiết kế.

Biểu số 17-N

Ban hành theo Thông tư số...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Cục ĐKVN

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ Vận tải)

SỐ LƯỢNG ĐẦU MÁY, TOA XE ĐƯỜNG SẮT**Có đến 31 tháng 12 năm...**

	Đơn vị tính	Tổng số		Trong đó: đang khai thác	
		Số lượng	Tổng công suất	Số lượng	Tổng công suất
A	B	1	2	3	4
I. PHƯƠNG TIỆN SỬ DỤNG KHỔ ĐƯỜNG 1000 mm					
1. Đầu máy Diesel	chiếc - cv				
- Đường sắt quốc gia					
- Đường sắt chuyên dùng					
2. Phương tiện động lực chuyên dùng (ghè rỗ...)	chiếc - cv				
- Đường sắt quốc gia					
- Đường sắt chuyên dùng					
3. Toa xe chở khách					
- Toa xe giường nằm	toa - ghế				
- Toa xe ghế ngồi	toa - ghế				
- Toa xe khác: hành lý, căng tin....	toa				
4. Toa xe hàng hóa	toa - tấn				
- Toa xe có mui					
- Toa xe không mui					
- Toa xe mặt bằng					
- Toa xe chuyên dùng chở container					
- Loại khác					
II. PHƯƠNG TIỆN SỬ DỤNG KHỔ ĐƯỜNG 1.435 mm					
1. Đầu máy Diesel	chiếc - cv				
- Đường sắt quốc gia					
- Đường sắt chuyên dùng					

	Đơn vị tính	Tổng số		Trong đó: đang khai thác	
		Số lượng	Tổng công suất	Số lượng	Tổng công suất
2. Phương tiện động lực chuyên dùng (ghi rõ...)	chiếc - cv				
- Đường sắt quốc gia					
- Đường sắt chuyên dùng					
- Đường sắt đô thị					
3. Toa xe chở khách					
- Toa xe giường nằm	toa - ghế				
- Toa xe ghế ngồi	toa - ghế				
- Toa xe đường sắt đô thị	toa - người				
- Toa xe khác: hành lý, căng tin	toa				
4. Toa xe hàng hóa	toa - tấn				
- Toa xe có mui					
- Toa xe không mui					
- Toa xe mặt bằng					
- Toa xe chuyên dùng chở container					
- Loại khác					

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Biểu số 18-N.ĐT

Ban hành theo Thông tư số...

Ngày nhận báo cáo:

- Cục ĐKVN: ngày 15 tháng 3 năm sau;

- Cục ĐTNĐVN:

Theo Chương trình ĐTTK ngành GTVT.

Đơn vị báo cáo:

Cục Đăng kiểm Việt Nam,

Cục ĐTNĐ VN.

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ Môi trường)

**SỐ LƯỢNG PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA THAM GIA GIAO THÔNG
CHIA THEO CÔNG DỤNG VÀ KÍCH CỠ PHƯƠNG TIỆN**

Năm.....

TT	Phân tổ chủ yếu	Kích cỡ phương tiện	Số lượng theo kích cỡ phương tiện (chiếc)	Tổng số lượng đoàn phương tiện (chiếc)	Tổng trọng tải theo kích cỡ phương tiện (tấn)	Tổng trọng tải đoàn phương tiện (tấn)	Tổng công suất máy theo kích cỡ phương tiện (CV)	Tổng công suất đoàn phương tiện (CV)
A	B	C	1	2	3	4	5	6
	Tổng số							
I	Phương tiện chở hàng							
1	Tàu chở hàng rời	< 1.500 tấn						
		Từ 1.500 đến 3.000 tấn						
		> 3.000 tấn						
2	Tàu chở dầu	< 1500 tấn						
		Từ 1.500 tấn đến 3.000 tấn						
		> 3.000 tấn						
3	Tàu container	< 1.500 tấn						
		Từ 1.500 tấn đến 3.000 tấn						
		> 3.000 tấn						
4	Tàu khác							
II	Phương tiện chở người							
1	Tàu chở người	< 100 CV						
		từ 100 CV đến < 400 CV						
		từ 400 CV đến < 1.350 CV						
		từ 1.350 CV đến 4.000 CV						
		> 4.000 CV						
2	Phà	< 100 CV						
		từ 100 CV đến < 400 CV						
		từ 400 CV đến < 1.350 CV						
		từ 1.350 CV đến 4.000 CV						
		> 4.000 CV						
3	Khác	< 15 tấn (dầu diesel)						
		< 15 tấn (xăng)						
III	Phương tiện thủy nội địa khác							
1	- Tàu...							

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Đoàn phương tiện là nhóm các phương tiện có cùng công dụng. Ví dụ: Đoàn tàu chở hàng rời, đoàn tàu chở dầu, đoàn tàu container...

Biểu số 19-N.ĐT

Ban hành theo Thông tư số...

Ngày nhận báo cáo:

- Xe ô tô: ngày 15 tháng 3 năm sau;

- Xe mô tô, xe gắn máy: Theo Chương trình

ĐTTK ngành GTVT.

Đơn vị báo cáo:

Cục ĐKVN

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ Môi trường)

SỐ LƯỢNG XE Ô TÔ, XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY THAM GIA GIAO THÔNG
Năm.....*Đơn vị tính: chiếc*

TT	Phân tổ chủ yếu	Loại nhiên liệu sử dụng	Số lượng phương tiện theo tiêu chuẩn khí thải		Tổng số
			Euro 2	Euro 4	
A	B	C	1	2	3
	Tổng số ô tô các loại				
1	Ô tô con (từ 09 chỗ trở xuống)				
1.1	Dưới 1.400 cc	Xăng			
		Điêzen			
1.2	1.400 cc - 2.000 cc	Xăng			
		Điêzen			
1.3	Trên 2.000 cc	Xăng			
		Điêzen			
1.4	Ô tô con sử dụng năng lượng khác				
2	Ô tô khách				
2.1	Dưới 3.500 kg (dưới 17 chỗ)	Xăng			
		Điêzen			
		CNG			
2.2	3.500 kg - 15.000 kg (17 chỗ đến 46 chỗ)	Xăng			
		Điêzen			
		CNG			
2.3	Trên 15.000 kg - 18.000 kg (trên 46 chỗ)	Xăng			
		Điêzen			
		CNG			
2.4	Ô tô khách sử dụng năng lượng khác				
3	Ô tô tải				
3.1	Dưới 3.500 kg	Xăng			
		Điêzen			
3.2	3.500 kg - 7.500 kg	Điêzen			

TT	Phân tổ chủ yếu	Loại nhiên liệu sử dụng	Số lượng phương tiện theo tiêu chuẩn khí thải		Tổng số
			Euro 2	Euro 4	
3.3	Trên 7.500 kg - 16.000 kg	Điêzen			
3.4	Trên 16.000 kg - 32.000 kg	Điêzen			
3.5	Trên 32.000 kg	Điêzen			
3.6	Ô tô chở hàng sử dụng năng lượng khác				
4	Ô tô khác				
4.1	Dưới 3.500 kg	Xăng			
		Điêzen			
4.2	3.500 kg - 7.500 kg	Điêzen			
4.3	Trên 7.500 kg - 16.000 kg	Điêzen			
4.4	Trên 16.000 kg - 32.000 kg	Điêzen			
4.5	Trên 32.000 kg	Điêzen			
4.6	Ô tô chuyên dùng sử dụng năng lượng khác				
5	Xe mô tô, xe gắn máy				
5.1	2-stroke < 50 cc	Xăng			
5.2	4-stroke < 50 cc	Xăng			
5.3	2-stroke 50 cc - nhỏ hơn 250 cc	Xăng			
5.4	4-stroke 50 cc - nhỏ hơn 250 cc	Xăng			
5.5	4-stroke 250 cc - nhỏ hơn 750 cc	Xăng			
5.6	4-stroke từ 750 cm ³	Xăng			
5.7	Xe mô tô, xe gắn máy năng lượng khác				

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Cột 3 = Cột 1 + Cột 2.

Biểu số 20-ĐT

Ngày nhận báo cáo:

Theo Chương trình ĐTTK ngành GTVT

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Đường bộ Việt Nam

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ Môi trường)

TIÊU THỤ NHIÊN LIỆU TRONG GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

Năm.....

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng nhiên liệu tiêu thụ năm trước	Số lượng nhiên liệu tiêu thụ năm báo cáo	Tổng lượng nhiên liệu tiêu thụ trong 2 năm
A	B	C	1	2	3
1	Xăng				
1.1	Xăng không chì	lít			
1.2	Xăng sinh học				
a	Xăng sinh học E5	lít			
b	Xăng sinh học E10	lít			
2	Nhiên liệu điêzen, điêzen B5				
2.1	Nhiên liệu điêzen	lít			
2.2	Nhiên liệu điêzen B5	lít			
3	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	m ³			
4	Khí thiên nhiên (NG)				
4.1	Khí thiên nhiên nén (CNG)	m ³			
4.2	Khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG)	m ³			

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Cột 3 = Cột 1 + Cột 2.

Biểu số 21-N

Ban hành theo Thông tư số...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Cục Hàng không Việt Nam

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ Môi trường)

TIÊU THỤ NHIÊN LIỆU TRONG HÀNG KHÔNG
Năm.....*Đơn vị: lít*

TT	Loại nhiên liệu	Số lượng nhiên liệu tiêu thụ năm trước	Số lượng nhiên liệu tiêu thụ năm báo cáo	Tổng lượng nhiên liệu tiêu thụ trong 2 năm
A	B	1	2	3
1	Nhiên liệu dùng cho tàu bay			
a	Dùng cho tuyến bay quốc tế			Tổng số
	- Nhiên liệu hàng không (Jet Fuel)			
	- Xăng hàng không (Avgas)			
	- Khác (nếu có)			
b	Dùng cho tuyến quốc nội			Tổng số
	- Nhiên liệu hàng không (Jet Fuel)			
	- Xăng hàng không (Avgas)			
	- Khác (nếu có)			

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)....., ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)**Ghi chú:**

- Tổng số: ghi tổng lượng nhiên liệu tiêu thụ của tàu bay tuyến quốc tế hoặc nội địa tương ứng.

- Cột 3 = Cột 1 + Cột 2.

Biểu số 22-N

Ban hành theo Thông tư số...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Cục Đường sắt Việt Nam

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ Môi trường)

TIÊU THỤ NHIÊN LIỆU TRONG GIAO THÔNG ĐƯỜNG SẮT
Năm.....

Đơn vị: lít

TT	Phân tổ chủ yếu	Số lượng nhiên liệu tiêu thụ năm trước	Số lượng nhiên liệu tiêu thụ năm báo cáo	Tổng lượng nhiên liệu tiêu thụ trong 2 năm
		1	2	3
1	Nhiên liệu diesel			

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Cột 3 = Cột 1 + Cột 2.

Biểu số 23-N

Ban hành theo Thông tư số...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Cục Đăng kiểm Việt Nam

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ Môi trường)

THỐNG KÊ TÀU BIỂN VÀ TIÊU THỤ NHIÊN LIỆU TRONG GIAO THÔNG HẠNG HẢI

Năm.....

TT	Danh mục tàu (tên tàu)	Số IMO	Số phân cấp	Dung tích (GT)	Tổng trọng tải (tấn)	Công suất máy (CV)		Lượng nhiên liệu tiêu thụ trong năm (tấn)	
						Máy chính	Máy phụ	DO	FO
A	B	C	D	E	G	H	I	1	2
A	Tàu biển chạy tuyến quốc tế							Tổng số	Tổng số
<i>a</i>	<i>Tàu chở hàng rời</i>								
1	- Tàu...								
	...								
<i>b</i>	<i>Tàu chở hàng tổng hợp</i>								
1	- Tàu...								
	...								
<i>c</i>	<i>Tàu chở hóa chất</i>								
1	- Tàu...								
	...								
<i>d</i>	<i>Tàu chở dầu</i>								
1	- Tàu...								
	...								
<i>e</i>	<i>Tàu chở khí hóa lỏng</i>								
1	- Tàu...								
	...								
<i>g</i>	<i>Tàu kéo</i>								
1	- Tàu...								
	...								
<i>h</i>	<i>Tàu container</i>								
1	- Tàu...								
	...								
<i>i</i>	<i>Tàu RORO kết hợp chở khách</i>								
1	- Tàu...								
	...								
<i>k</i>	<i>Tàu chở khách</i>								
1	- Tàu...								
	...								
<i>l</i>	<i>Tàu khác</i>								
1	- Tàu...								
	...								

TT	Danh mục tàu (tên tàu)	Số IMO	Số phân cấp	Dung tích (GT)	Tổng trọng tải (tấn)	Công suất máy (CV)		Lượng nhiên liệu tiêu thụ trong năm (tấn)	
						Máy chính	Máy phụ	DO	FO
B	Tàu biển chạy tuyến nội địa							Tổng số	Tổng số
<i>a</i>	<i>Tàu chở hàng rời</i>								
1	- Tàu...								
	...								
<i>b</i>	<i>Tàu chở hàng tổng hợp</i>								
1	- Tàu...								
	...								
<i>c</i>	<i>Tàu chở hóa chất</i>								
1	- Tàu...								
	...								
<i>d</i>	<i>Tàu chở dầu</i>								
1	- Tàu...								
	...								
<i>e</i>	<i>Tàu chở khí hóa lỏng</i>								
1	- Tàu...								
	...								
<i>g</i>	<i>Tàu kéo</i>								
1	- Tàu...								
	...								
<i>h</i>	<i>Tàu container</i>								
1	- Tàu...								
	...								
<i>i</i>	<i>Tàu RORO kết hợp chở khách</i>								
1	- Tàu...								
	...								
<i>k</i>	<i>Tàu chở khách</i>								
1	- Tàu...								
	...								
<i>l</i>	<i>Tàu khác</i>								
1	- Tàu...								
	...								

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

Tổng số: ghi tổng lượng nhiên liệu tiêu thụ của tàu biển chạy tuyến quốc tế hoặc nội địa trong năm.

Biểu số 24-ĐT

Ban hành theo Thông tư số...

Ngày nhận báo cáo:

Theo Chương trình ĐTTK ngành GTVT

Đơn vị báo cáo:

Cục ĐTNĐ VN

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ Môi trường)

**TIÊU THỤ NHIÊN LIỆU TRONG GIAO THÔNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA
ĐỐI VỚI PHƯƠNG TIỆN KHÔNG PHẢI ĐĂNG KIỂM**

Năm.....

TT	Phân tổ chủ yếu	Đơn vị tính	Số lượng nhiên liệu tiêu thụ năm trước	Số lượng nhiên liệu tiêu thụ năm báo cáo	Tổng lượng nhiên liệu tiêu thụ trong 2 năm
			1	2	3
1	Xăng				
1.1	Xăng không chì	lít			
1.2	Xăng sinh học				
	- Xăng sinh học E5	lít			
	- Xăng sinh học E10	lít			
2	Nhiên liệu điêzen, điêzen B5				
2.1	Nhiên liệu điêzen	lít			
2.2	Nhiên liệu điêzen B5	lít			
3	Dầu Mazut (FO)	m ³			

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Cột 3 = Cột 1 + Cột 2.

Biểu số 25-N

Ban hành theo Thông tư số...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Cục Đăng kiểm Việt Nam

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ Môi trường)

**TIÊU THỤ NHIÊN LIỆU TRONG GIAO THÔNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA
ĐỐI VỚI PHƯƠNG TIỆN PHẢI ĐĂNG KIỂM
Năm....**

TT	Danh mục tàu (tên tàu)	Số phân cấp	Tổng trọng tải (tấn)	Công suất máy (CV)	Loại nhiên liệu sử dụng	Tiêu thụ nhiên liệu trong năm (lít - m ³)
I	Tàu chở hàng					
<i>a</i>	<i>Tàu chở hàng rời</i>					
1	- Tàu...					
2	...					
<i>b</i>	<i>Tàu chở dầu</i>					
1	- Tàu...					
2	...					
<i>c</i>	<i>Tàu container</i>					
1	- Tàu...					
2	...					
<i>d</i>	<i>Loại khác</i>					
1	- Tàu...					
2	...					
II	Tàu chở khách					
<i>a</i>	<i>Tàu chở khách</i>					
1	- Tàu...					
2	...					
<i>b</i>	<i>Phà</i>					
1	- Phà...					
2	...					
<i>c</i>	<i>Khác</i>					
III	Phương tiện thủy nội địa khác					
1	- Tàu...					
					

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Đơn vị tính lượng nhiên liệu tiêu thụ là lít hoặc m³ tùy theo loại nhiên liệu sử dụng tương đương với loại nhiên liệu ở Biểu số 24-DT.

Biểu số 26-N.ĐT

Ban hành theo Thông tư số...

Ngày nhận báo cáo:

- Xe ô tô: ngày 15 tháng 3 năm sau;

- Xe mô tô, xe gắn máy:

Theo Chương trình ĐTTK ngành GTVT.

Đơn vị báo cáo:

Cục ĐKVN

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ Môi trường)

**LƯỢNG NHIÊN LIỆU TIÊU THỤ TRUNG BÌNH CỦA XE Ô TÔ, XE MÔ TÔ,
XE GẮN MÁY THAM GIA GIAO THÔNG**

Năm.....

Đơn vị tính: lít/km

TT	Phân tổ chủ yếu	Loại nhiên liệu sử dụng	Lượng nhiên liệu tiêu thụ trung bình
A	B	C	1
1	Ô tô con (từ 09 chỗ trở xuống)		
1.1	Dưới 1.400 cc	Xăng	
		Điêzen	
1.2	1.400 cc - 2.000 cc	Xăng	
		Điêzen	
1.3	Trên 2.000 cc	Xăng	
		Điêzen	
1.4	Ô tô con sử dụng năng lượng khác (LPG, điện...)		
2	Ô tô khách		
2.1	Dưới 3.500 kg	Xăng	
		Điêzen	
		CNG	
2.2	3.500 kg - 15.000 kg	Xăng	
		Điêzen	
		CNG	
2.3	Trên 15.000 kg - 18.000 kg	Xăng	
		Điêzen	
		CNG	
2.4	Ô tô khách sử dụng năng lượng khác (điện...)		
3	Ô tô chở hàng		
3.1	Dưới 3.500 kg	Xăng	
		Điêzen	
3.2	3.500 kg - 7.500 kg	Điêzen	
3.3	Trên 7.500 kg - 16.000 kg	Điêzen	

TT	Phân tổ chủ yếu	Loại nhiên liệu sử dụng	Lượng nhiên liệu tiêu thụ trung bình
3.4	Trên 16.000 kg - 32.000 kg	Điêzen	
3.5	Trên 32.000 kg	Điêzen	
3.6	Ô tô chở hàng sử dụng năng lượng khác (điện...)		
4	Ô tô khác		
4.1	Dưới 3.500 kg	Xăng	
		Điêzen	
4.2	3.500 kg - 7.500 kg	Điêzen	
4.3	Trên 7.500 kg - 16.000 kg	Điêzen	
4.4	Trên 16.000 kg - 32.000 kg	Điêzen	
4.5	Trên 32.000 kg	Điêzen	
4.6	Ô tô chuyên dùng sử dụng năng lượng khác (điện...)		
5	Xe mô tô, xe gắn máy		
5.1	2-stroke < 50 cc	Xăng	
5.2	4-stroke < 50 cc	Xăng	
5.3	2-stroke 50 cc - nhỏ hơn 250 cc	Xăng	
5.4	4-stroke 50 cc - nhỏ hơn 250 cc	Xăng	
5.5	4-stroke 250 cc - nhỏ hơn 750 cc	Xăng	
5.6	4-stroke từ 750 cm ³	Xăng	
5.7	Xe mô tô, xe gắn máy năng lượng khác (điện...)		

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

..., ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Khối lượng của phương tiện trong biểu này được hiểu là khối lượng toàn bộ.

Biểu số 27-N.ĐT

Ban hành theo Thông tư số...

Ngày nhận báo cáo:

- Xe ô tô: ngày 15 tháng 3 năm sau;

- Xe mô tô, xe gắn máy: Theo Chương trình ĐTTK ngành GTVT.

Đơn vị báo cáo:

Cục Đăng kiểm VN

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ Môi trường)

**SỐ KILOMET DI CHUYỂN TRUNG BÌNH
CỦA XE Ô TÔ, XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY THAM GIA GIAO THÔNG
Năm.....**

Đơn vị tính: km/năm

TT	Phân tổ chủ yếu	Loại nhiên liệu sử dụng	Số km di chuyển trung bình/năm
A	B	C	1
	Tổng số km di chuyển trung bình xe cơ giới		
1	Ô tô con (từ 09 chỗ trở xuống)		
1.1	Dưới 1.400 cc	Xăng	
		Điêzen	
1.2	1.400 cc - 2.000 cc	Xăng	
		Điêzen	
1.3	Trên 2.000 cc	Xăng	
		Điêzen	
1.4	Ô tô con sử dụng năng lượng khác		
2	Ô tô khách		
2.1	Dưới 3.500 kg	Xăng	
		Điêzen	
		CNG	
2.2	3.500 kg - 15.000 kg	Xăng	
		Điêzen	
		CNG	
2.3	Trên 15.000 kg - 18.000 kg	Xăng	
		Điêzen	
		CNG	
2.4	Ô tô khách sử dụng năng lượng khác		
3	Ô tô chở hàng		
3.1	Dưới 3.500 kg	Xăng	
		Điêzen	

TT	Phân tổ chủ yếu	Loại nhiên liệu sử dụng	Số km di chuyển trung bình/năm
3.2	3.500 kg - 7.500 kg	Điêzen	
3.3	Trên 7.500 kg - 16.000 kg	Điêzen	
3.4	Trên 16.000 kg - 32.000 kg	Điêzen	
3.5	Trên 32.000 kg	Điêzen	
3.6	Ô tô chở hàng sử dụng năng lượng khác		
4	Ô tô khác		
4.1	Dưới 3.500 kg	Xăng	
		Điêzen	
4.2	3.500 kg - 7.500 kg	Điêzen	
4.3	Trên 7.500 kg - 16.000 kg	Điêzen	
4.4	Trên 16.000 kg - 32.000 kg	Điêzen	
4.5	Trên 32.000 kg	Điêzen	
4.6	Ô tô chuyên dùng sử dụng năng lượng khác		
5	Xe mô tô, xe gắn máy		
5.1	2-stroke < 50 cc	Xăng	
5.2	4-stroke < 50 cc	Xăng	
5.3	2-stroke 50 cc - nhỏ hơn 250 cc	Xăng	
5.4	4-stroke 50 cc - nhỏ hơn 250 cc	Xăng	
5.5	4-stroke 250 cc - nhỏ hơn 750 cc	Xăng	
5.6	4-stroke từ 750 cm ³	Xăng	
5.7	Xe mô tô, xe gắn máy năng lượng khác		

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Khối lượng của phương tiện trong biểu này được hiểu là khối lượng toàn bộ.

Biểu số 28-T

Ban hành theo Thông tư số...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 hàng tháng

Đơn vị báo cáo:Cục HHVN, ĐTNĐ, HKVN,
Sở GTVT.**Đơn vị nhận báo cáo:**

Bộ GTVT (Vụ Vận tải)

KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA THÔNG QUA CẢNG

Tháng..... năm.....

TT	Danh mục loại hàng	Đơn vị tính, cách tính	Kế hoạch năm	Hàng hóa thông qua cảng				
				Ước thực hiện tháng báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng báo cáo	Lũy kế cùng kỳ năm trước	So với cùng kỳ năm trước (%)	So với kế hoạch năm (%)
A	B	C	1	2	3	4	5	6
	TỔNG SỐ	1000 tấn						
	Trong đó:							
	- Hàng xuất khẩu							
	- Hàng nhập khẩu							
	- Hàng nội địa							
	- Hàng quá cảnh xếp dỡ							
	Được chia ra:							
A	Container							
A1	Container	1000 tấn						
	- Hàng xuất khẩu							
	- Hàng nhập khẩu							
	- Hàng nội địa							
A2	Container	1000 teus						
	- Hàng xuất khẩu							
	- Hàng nhập khẩu							
	- Hàng nội địa							
B	Hàng lỏng	1000 tấn						
	- Hàng xuất khẩu							
	- Hàng nhập khẩu							
	- Hàng nội địa							
C	Hàng khô	1000 tấn						
	- Hàng xuất khẩu							
	- Hàng nhập khẩu							
	- Hàng nội địa							
D	Hàng quá cảnh xếp dỡ	1000 tấn						

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)....., ngày tháng năm
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)**Ghi chú:**

- Cột 4: ghi số chính thức thực hiện từ đầu năm đến hết tháng báo cáo cùng kỳ năm trước. Ví dụ: Báo cáo tháng 7/2017 thì cột 5 ghi số liệu đã thực hiện, lũy kế của 7 tháng năm 2016.

- Cột 5 = Cột 3 : Cột 4.

- Cột 6 = Cột 3 : Cột 1.

- Riêng số liệu hàng thông qua CHK, do tính chất đặc thù nên không phân tích số liệu chi tiết của từng loại hàng.

- Đối với hàng container: ghi cả hai đơn vị là tấn và teus cho cùng 1 lô hàng. Ví dụ: Hàng hóa được bốc dỡ là 1000 teus tương đương với 1.200 tấn thì ghi 1000 teus ở mục A2 và 1.200 tấn ghi ở mục A1 tương ứng với loại hàng xuất, nhập và nội địa.

- Hàng quá cảnh: chỉ tính khối lượng hàng hóa được xếp dỡ tại cảng.

Biểu số 29-N

Ban hành theo Thông tư số...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Cục HHVN, ĐTNĐ, HKVN,

Sở GTVT.

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ Vận tải)

KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA THÔNG QUA CẢNG

Năm....

TT	Danh mục loại hàng	Đơn vị tính	Kế hoạch năm	Thực hiện năm báo cáo	Thực hiện năm trước	So với năm trước (%)	So với kế hoạch năm (%)
A	B	C	1	2	3	4	5
	TỔNG SỐ	1000 tấn					
	Trong đó:						
	- Hàng xuất khẩu						
	- Hàng nhập khẩu						
	- Hàng nội địa						
	- Hàng quá cảnh xếp dỡ						
	Chia ra:						
A	Container						
A1	Container	1000 tấn					
	- Hàng xuất khẩu						
	- Hàng nhập khẩu						
	- Hàng nội địa						
A2	Container	1000 teus					
	- Hàng xuất khẩu						
	- Hàng nhập khẩu						
	- Hàng nội địa						
B	Hàng lỏng	1000 tấn					
	- Hàng xuất khẩu						
	- Hàng nhập khẩu						
	- Hàng nội địa						
C	Hàng khô	1000 tấn					
	- Hàng xuất khẩu						
	- Hàng nhập khẩu						
	- Hàng nội địa						
D	Hàng quá cảnh xếp dỡ	1000 tấn					

Người lập báo cáo

(Ký, ghi rõ họ tên)

..., ngày tháng năm

(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

- Cột 4 = Cột 2 : Cột 3.
- Cột 5 = Cột 2 : Cột 1.
- Riêng số liệu hàng thông qua cảng hàng không, do tính chất đặc thù nên không phân tích số liệu chi tiết của từng loại hàng.
- Đối với hàng container: ghi cả hai đơn vị là tấn và teus cho cùng 1 lô hàng. Ví dụ: Hàng hóa được bốc dỡ là 1000 teus tương đương với 1.200 tấn thì ghi 1000 teus ở mục A2 và 1.200 tấn ghi ở mục A1 tương ứng với loại hàng xuất, nhập và nội địa.

Biểu số 30-N

Ban hành theo Thông tư số...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Cục HKVN

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ Vận tải)

SỐ TUYẾN BAY VÀ CHIỀU DÀI ĐƯỜNG BAY

Năm....

Đơn vị tính: km

TT	Tên tuyến bay	Chiều dài đường bay	
		Quốc tế	Nội địa
A	B	C	D
	<i>Chia theo danh mục tuyến</i>		
1	Hà nội - Paris		
2	Hà nội - Frankfurt		
....	...		
.....	Hà nội - TP Hồ Chí Minh		
.....	...		
.....	...		
	Tổng cộng số tuyến bay		

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

- Cột B: ghi tên và liệt kê các tuyến bay phát sinh trong kỳ báo cáo.
- Tổng số tuyến bay: ghi tổng số tuyến bay quốc tế và nội địa phát sinh trong kỳ báo cáo.

Biểu số 31-Q

Ban hành theo Thông tư số...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng cuối quý

Đơn vị báo cáo:

Cục HKVN

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ Vận tải)

DOANH THU VÀ SẢN LƯỢNG DỊCH VỤ KỸ THUẬT THƯƠNG MẠI HÀNG KHÔNG

Quý..... năm.....

	Đơn vị tính	Kế hoạch năm	Thực hiện quý trước	Ước thực hiện quý báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)	
						Quý báo cáo năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý báo cáo năm trước
A	B	1	2	3	4	5	6
A. Tổng doanh thu thuần	triệu đồng						
I. Thu dịch vụ cảng hàng không	triệu đồng						
1. Thu phục vụ hành khách							
2. Thu phục vụ hạ/cát cánh, sân đỗ							
3. Thu cho thuê trang thiết bị chuyên ngành							
4. Thu dịch vụ soi chiếu an ninh							
5. Thu cho thuê mặt bằng tại nhà ga							
6. Thu cho thuê mặt bằng quảng cáo							
7. Thu dịch vụ công ích khác							
8. Thu dịch vụ khác ngoài công ích							
II. Thu dịch vụ quản lý bay	triệu đồng						
1. Thu điều hành bay							
2. Thu khác ngoài công ích							
B. Sản lượng dịch vụ							
1. Hành khách qua cảng	1000HK						
2. Hàng hóa qua cảng	1000 tấn						
3. Cát/hạ cánh	lần/chuyến						
4. Số chuyến bay điều hành	chuyến						
5. Số km điều hành	1000 km						

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

- Cột 5 = Cột 3/Số liệu thực hiện quý báo cáo năm trước;
- Cột 6 = Cột 4/Số liệu lũy kế thực hiện từ đầu năm đến hết quý báo cáo năm trước.

Biểu số 32-N

Ban hành theo Thông tư số...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Cục HKVN

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ Vận tải)

**DOANH THU VÀ SẢN LƯỢNG DỊCH VỤ KỸ THUẬT
THƯƠNG MẠI HÀNG KHÔNG**

Năm.....

TT		Đơn vị tính	Kế hoạch năm	Thực hiện năm	Thực hiện so với năm trước (%)
	A	B	1	2	3
A	Tổng doanh thu thuần	triệu đồng			
I	Thu dịch vụ cảng hàng không	triệu đồng			
1	Thu phục vụ hành khách				
2	Thu phục vụ hạ/cất cánh, sân đỗ				
3	Thu cho thuê trang thiết bị chuyên ngành				
4	Thu dịch vụ soi chiếu an ninh				
5	Thu cho thuê mặt bằng tại nhà ga				
6	Thu cho thuê mặt bằng quảng cáo				
7	Thu dịch vụ công ích khác				
8	Thu dịch vụ khác ngoài công ích				
II	II. Thu dịch vụ quản lý bay	triệu đồng			
1	Thu điều hành bay				
2	Thu khác ngoài công ích				
B	Sản lượng dịch vụ				
8	Hành khách qua cảng	1000 HK			
1	- Nội địa				
	- Quốc tế				
	- Quá cảnh				
2	Hàng hóa qua cảng	1000 tấn			
	- Nội địa				
	- Quốc tế chất tải				
	- Quốc tế dỡ tải				
3	Số chuyến bay	chuyến			
	- Nội địa				
	- Quốc tế				
C	Sản lượng dịch vụ khác				
1	Số hãng hàng không	hãng			
2	Khối lượng hàng hóa nội địa vận chuyển bằng hàng không	1000 tấn			
3	Khối lượng hàng hóa nội địa luân chuyển bằng hàng không	triệu tấn-km			
4	Hàng hóa nhập khẩu	1000 tấn			
5	Hàng hóa xuất khẩu	1000 tấn			
6	Cất/hạ cánh	lần/chuyến			
7	Số chuyến bay điều hành	chuyến			
8	Số km điều hành	1000 km			

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Biểu số 33-N

Ban hành theo Thông tư số...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Cục ĐSVN, Cục ĐTNĐ VN,

Cục HHVN, Tổng cục ĐBVN

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ Vận tải)

**SẢN LƯỢNG DỊCH VỤ VẬN TẢI, DOANH NGHIỆP VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG
HỖ TRỢ VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT, ĐƯỜNG BỘ, ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA,
ĐƯỜNG BIỂN**

Năm.....

TT		Đơn vị tính	Kế hoạch năm	Thực hiện năm	Thực hiện so với năm trước (%)
A	B	C	1	2	3
A	<u>Đường sắt</u>				
1	Khối lượng hàng hóa nội địa vận chuyển bằng đường sắt	1000 tấn			
2	Khối lượng hàng hóa nội địa luân chuyển bằng đường sắt	triệu tấn-km			
3	Khối lượng hàng hóa nhập khẩu bằng đường sắt	1000 tấn			
4	Khối lượng hàng hóa xuất khẩu bằng đường sắt	1000 tấn			
B	<u>Đường bộ</u>				
1	Số doanh nghiệp vận tải	công ty			
2	Số giấy phép lái xe cấp mới cho ô tô	giấy phép			
3	Số giấy phép lái xe cấp mới cho mô tô	giấy phép			
C	<u>Đường thủy nội địa</u>				
1	Khối lượng hàng hóa nội địa vận chuyển bằng đường thủy nội địa	1000 tấn			
2	Khối lượng hàng hóa nội địa luân chuyển bằng đường thủy nội địa	triệu tấn-km			
D	<u>Đường biển</u>				
1	Hành khách nội địa vận chuyển bằng đường biển	1000 HK			
2	Số lượt tàu biển Việt Nam ra, vào	1000 lần			
3	Hành khách quốc tế vận chuyển bằng đường biển	1000 HK			
4	Hàng hóa quốc tế qua cảng	1000 tấn			
5	Container quốc tế qua cảng	1000 teus			
6	Số lượt tàu biển quốc tế ra, vào	1000 lần			

Người lập báo cáo

(Ký, ghi rõ họ tên)

..., ngày tháng năm

(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Biểu số 34-Q

Ban hành theo Thông tư số...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng cuối quý

Đơn vị báo cáo:

Cục HKVN

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ Vận tải)

**TRỊ GIÁ VÀ SẢN LƯỢNG XUẤT KHẨU DỊCH VỤ KỸ THUẬT
THƯƠNG MẠI HÀNG KHÔNG**

Quý..... Năm.....

	Đơn vị tính	Kế hoạch năm	Thực hiện quý trước	Ước thực hiện quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	So với cùng kỳ (%)	
						Quý báo cáo năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý báo cáo năm trước
A	B	1	2	3	4	5	6
A. Trị giá xuất khẩu	triệu đồng						
I. Thu dịch vụ cảng hàng không	triệu đồng						
1. Thu phục vụ hành khách							
2. Thu phục vụ hạ/cất cánh, sân đỗ							
3. Thu cho thuê trang thiết bị chuyên ngành							
4. Thu dịch vụ soi chiếu an ninh							
5. Thu cho thuê mặt bằng tại nhà ga							
6. Thu cho thuê mặt bằng quảng cáo							
II. Thu điều hành bay	triệu đồng						
B. Sản lượng							
1. Cất/hạ cánh	lần/chuyến						
2. Số chuyến bay điều hành	chuyến						
3. Số km điều hành	1000 km						

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

- Cột 5 = Cột 3/Số liệu thực hiện quý báo cáo năm trước;
- Cột 6 = Cột 4/Số liệu lũy kế thực hiện từ đầu năm đến hết quý báo cáo năm trước.

Biểu số 35-N

Ban hành theo Thông tư số...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Cục HKVN

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ Vận tải)

**TRỊ GIÁ VÀ SẢN LƯỢNG XUẤT KHẨU DỊCH VỤ KỸ THUẬT THƯƠNG MẠI
HÀNG KHÔNG
Năm.....**

	Đơn vị tính	Kế hoạch năm	Thực hiện năm	Thực hiện so với năm trước (%)
A	B	1	2	3
A. Trị giá xuất khẩu	triệu đồng			
I. Thu dịch vụ cảng hàng không	triệu đồng			
1. Thu phục vụ hành khách				
2. Thu phục vụ hạ/cất cánh, sân đỗ				
3. Thu cho thuê trang thiết bị chuyên ngành				
4. Thu dịch vụ soi chiếu an ninh				
5. Thu cho thuê mặt bằng tại nhà ga				
6. Thu cho thuê mặt bằng quảng cáo				
II. Thu điều hành bay	triệu đồng			
B. Sản lượng				
1. Cất/hạ cánh	lần/chuyến			
2. Số chuyến bay điều hành	chuyến			
3. Số km điều hành	1000 km			

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Biểu số 36-N
Ban hành theo Thông tư số...
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 15 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:
Tổng cục ĐBVN
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ GTVT (Vụ Vận tải)

VẬN TẢI HÀNH KHÁCH BẰNG XE BUÝT CÔNG CỘNG
Năm.....

TT		Số tuyến xe buýt công cộng (tuyến)	Tổng số xe buýt			Số xe sử dụng nhiên liệu sạch (xe)	Số xe hỗ trợ người khuyết tật (xe)	Tổng số lượt vận chuyển (chuyến)	Giá vé lượt bình quân (đồng)	Giá vé tháng bình quân (đồng)	Số lượt khách vận chuyển (người)	Trợ giá (triệu đồng)
			Bus nhỏ (xe ≤ 40 HK) (xe)	Bus trung bình (40 < xe ≤ 60 HK) (xe)	Bus lớn (xe > 60 HK) (xe)							
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Chia theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương											
	<i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)</i>											
1	An Giang											
2	Bà Rịa - Vũng Tàu											
3	Bạc Liêu											
....											

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

...., ngày tháng năm
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Biểu số 37-6T.N

Ban hành theo Thông tư số...

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo 6 tháng: ngày 15 tháng 7

Báo cáo năm: ngày 15 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

VP Ủy ban ATGTQG

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ ATGT)

TÌNH HÌNH TAI NẠN GIAO THÔNG TRONG CẢ NƯỚC
Năm....

TT		Đơn vị	Kỳ báo cáo	Số liệu cùng kỳ năm trước	So với cùng kỳ năm trước
A	B	1	3	4	5
	Tổng số				
	- Số vụ tai nạn giao thông	vụ			
	- Số người chết do TNGT	người			
	- Số người bị thương do TNGT	người			
	Trong đó:				
1	Đường bộ				
	- Số vụ tai nạn giao thông	vụ			
	- Số người chết do TNGT	người			
	- Số người bị thương do TNGT	người			
2	Đường sắt				
	- Số vụ tai nạn giao thông	vụ			
	- Số người chết do TNGT	người			
	- Số người bị thương do TNGT	người			
3	Đường thủy nội địa				
	- Số vụ tai nạn giao thông	vụ			
	- Số người chết do TNGT	người			
	- Số người bị thương do TNGT	người			
4	Hàng hải				
	- Số vụ tai nạn giao thông	vụ			
	- Số người chết do TNGT	người			
	- Số người bị thương do TNGT	người			
5	Hàng không				
	- Số vụ tai nạn giao thông	vụ			
	- Số người chết do TNGT	người			
	- Số người bị thương do TNGT	người			

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

Số liệu tai nạn giao thông là số chính thức, không ước tính.

Ngày 30 tháng 6 năm sau

Bộ GTVT (Vụ TCCB)

Năm...

Đơn vị tính: người

[illegible]

...., ngày tháng năm
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

- Việc xác định đối tượng là công chức trong các đơn vị sự nghiệp, đề nghị các cơ quan, đơn vị căn cứ quy định tại Khoản 3, Khoản 4 Điều 11 Nghị định số 06/2010/NĐ-CP ngày 25/01/2012 của Chính phủ quy định những người là công chức.

Biểu số 39-N

Ban hành theo Thông tư...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 30 tháng 6 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Các đơn vị thuộc Bộ GTVT

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ TCCB)

BÁO CÁO DANH SÁCH VÀ TIỀN LƯƠNG CÔNG CHỨC

Năm...

Đơn vị tính: người

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch (kể cả ngạch tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Phụ cấp					Ghi chú
		Nam	Nữ				Hệ số lương	Mã số ngạch hiện giữ	Chức vụ	Trách nhiệm	Khu vực	Phụ cấp vượt khung	Tổng phụ cấp theo phần trăm	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15

Người lập báo cáo

(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm

(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

- Cột 14: Tổng phụ cấp theo phần trăm là tổng các khoản phụ cấp của cột 10, cột 11, cột 12 và cột 13.

- Việc xác định đối tượng là công chức trong các đơn vị sự nghiệp, đề nghị các cơ quan, đơn vị căn cứ quy định tại Khoản 3, Khoản 4 Điều 11 Nghị định số 06/2010/NĐ-CP ngày 25/01/2012 của Chính phủ quy định những người là công chức.

Biểu số 40-T

Ban hành theo Thông tư...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:

- Các công ty mẹ - Tổng công ty,
CT TNHH MTV do Nhà nước nắm giữ
100% vốn điều lệ thuộc Bộ GTVT.

- Người đại diện phần vốn nhà nước tại DN
mà Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ
do Bộ GTVT là cơ quan đại diện chủ sở hữu.

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ QLDN)

BÁO CÁO SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP GTVT

Tháng...

TT	Chỉ tiêu thống kê	Đơn vị tính	Kế hoạch năm	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước thực hiện tháng báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến tháng báo cáo	Thực hiện tháng báo cáo năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến tháng báo cáo năm trước	So sánh (%)	
									So với tháng báo cáo năm trước	So với lũy kế cùng kỳ năm trước
A	B	C	1	2	3	4=2+3	5	6	7=3/5	8=4/6
1	Giá trị sản xuất (giá thực tế)	triệu đồng								
2	Sản lượng, sản phẩm công nghiệp									
2.1	Sản lượng sản phẩm công nghiệp chủ yếu sản xuất									
	- Tên sản phẩm chủ yếu	chiếc								
	Tổng giá trị	triệu đồng								
	- ...									

TT	Chi tiêu thống kê	Đơn vị tính	Kế hoạch năm	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước thực hiện tháng báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến tháng báo cáo	Thực hiện tháng báo cáo năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến tháng báo cáo năm trước	So sánh (%)	
									So với tháng báo cáo năm trước	So với lũy kế cùng kỳ năm trước
2.2	Sản phẩm công nghiệp tiêu thụ									
	- Tên sản phẩm chủ yếu	chiếc								
	Tổng giá trị sản phẩm tiêu thụ	triệu đồng								
	- ...									
2.3	Sản phẩm công nghiệp tồn kho đầu kỳ									
	- Tên sản phẩm chủ yếu	chiếc								
	Tổng giá trị sản phẩm công nghiệp tồn kho	triệu đồng								
	- ...									
3	Doanh thu	triệu đồng								
4	Lợi nhuận trước thuế	triệu đồng								

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

- Các công ty mẹ - tổng công ty ghi số liệu riêng công ty mẹ và số liệu hợp nhất.

Biểu số 41-N

Ban hành theo Thông tư số...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

- Các công ty mẹ - Tổng công ty,
CT TNHH MTV do Nhà nước nắm giữ
100% vốn điều lệ thuộc Bộ GTVT.

- Người đại diện phần vốn nhà nước tại DN
mà Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ
do Bộ GTVT là cơ quan đại diện chủ sở hữu.

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ QLDN)

BÁO CÁO SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP GTVT
Năm...

TT	Chi tiêu thống kê	Đơn vị tính	Kế hoạch năm	Thực hiện năm báo cáo	Thực hiện năm trước	So sánh (%)	
						So với năm trước	So với kế hoạch năm
A	B	C	1	2	3	4=2/3	5=2/1
1	Giá trị sản xuất (giá thực tế)	triệu đồng					
2	Sản lượng, sản phẩm công nghiệp						
2.1	Sản lượng sản phẩm công nghiệp chủ yếu sản xuất	chiếc					
	- Tên sản phẩm chủ yếu	triệu đồng					
	Tổng giá trị						
	- ...	chiếc					
		triệu đồng					
2.2	Sản phẩm công nghiệp tiêu thụ						
	- Tên sản phẩm chủ yếu	chiếc					
	Tổng giá trị sản phẩm tiêu thụ	triệu đồng					
	- ...						
2.3	Sản phẩm công nghiệp tồn kho cuối kỳ						
	- Tên sản phẩm chủ yếu	chiếc					
	Tổng giá trị sản phẩm công nghiệp tồn kho	triệu đồng					
	- ...						
2	Tổng tài sản	triệu đồng					
3	Các khoản nợ phải trả	triệu đồng					
4	Các khoản phải thu	triệu đồng					
5	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	triệu đồng					
6	Vốn chủ sở hữu	triệu đồng					
7	Doanh thu	triệu đồng					
8	Lợi nhuận trước thuế	triệu đồng					
9	Nộp ngân sách nhà nước	triệu đồng					
10	Thu nhập bình quân						
	- Thu nhập bình quân của người quản lý doanh nghiệp	triệu					
	- Thu nhập bình quân của người lao động	triệu					
11	Tổng số lao động	người					
	- Lao động trực tiếp	người					
	- Lao động gián tiếp	người					
12	Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu	%					

Người lập báo cáo

(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm

(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

Các công ty mẹ - tổng công ty ghi số liệu riêng công ty mẹ và số liệu hợp nhất.

Biểu số 42-5N
Ban hành theo Thông tư số...
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 15 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:
TC ĐBVN
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ GTVT (Vụ KCHTGT)

DANH MỤC ĐƯỜNG BỘ DO TRUNG ƯƠNG QUẢN LÝ
PHÂN THEO CẤP KỸ THUẬT VÀ KẾT CẤU MẶT ĐƯỜNG
Có đến 31 tháng 12 năm...

Đơn vị tính: km

Danh mục	Điểm đầu (quận/ huyện, tỉnh/ thành phố)	Điểm cuối (quận/ huyện, tỉnh/ thành phố)	Tổng chiều dài tuyến	Chia theo cấp kỹ thuật								Chia theo kết cấu mặt đường					Năng lực tăng thêm
				Cao tốc	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Đường GTNT; đường chưa xác định cấp	Bê tông nhựa	Bê tông xi măng	Láng nhựa	Đá, gạch, cấp phối, đường có mặt đường khác	Đất (không tính đường mòn)	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	12	14	15
1. Quốc lộ																	
- Quốc lộ 1A																	
...																	
2. Đường cao tốc																	
- Pháp Vân - Cầu Giẽ																	
...																	
3. Đường khác																	
...																	

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

- Không tính các đoạn tuyến đã ủy thác cho địa phương quản lý.
- Cột 1 bằng tổng Cột 2 đến Cột 9 và bằng tổng Cột 10 đến Cột 15.

Biểu số 43-5N
 Ban hành theo Thông tư số...
 Ngày nhận báo cáo:
 Ngày 15 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:
 TC ĐBVN
Đơn vị nhận báo cáo:
 Bộ GTVT (Vụ KCHTGT)

DANH MỤC CẦU ĐƯỜNG BỘ DO TRUNG ƯƠNG QUẢN LÝ
 Có đến 31 tháng 12 năm...

TT	Danh mục cầu trên tuyến	Địa điểm (quận/huyện, tỉnh/TP)	Lý trình	Kết cấu	Tổng chiều dài cầu (mét)	Sơ đồ nhịp	Khổ cầu	Tải trọng thiết kế	Năm hoàn thành thực tế
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J
	1. Quốc lộ 1A								
	- Cầu...								
	- Cầu...								
	...								
	2. Đường cao tốc								
	- Cầu...								
	- Cầu...								
	...								
	3. Đường khác								
	- Cầu...								
	- Cầu...								
	...								

Người lập báo cáo
 (Ký, ghi rõ họ tên)

..., ngày tháng năm
 (Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Biểu số 44-5N
Ban hành theo Thông tư số...
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 15 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:
Cục ĐSVN
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ GTVT (Vụ KCHTGT)

DANH MỤC TUYẾN ĐƯỜNG SẮT TRUNG ƯƠNG QUẢN LÝ
Có đến 31 tháng 12 năm..

Đơn vị tính: km

TT	Danh mục tuyến đường sắt quốc gia	Khổ 1435mm	Khổ 1000mm	Đường lồng	Đường sắt đơn	Đường sắt đô thị	Đường sắt cao tốc	Năng lực mới tăng
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	Tổng số							
I	Đường sắt quốc gia							
1	- Tuyến đường sắt...							
							
II	Đường sắt đô thị							
1	- Tuyến đường sắt...							
							
III	Đường sắt chuyên dùng có nối ray với đường sắt quốc gia							
1	- Tuyến đường sắt...							
							

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Biểu số 45-5N

Ban hành theo Thông tư số...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Cục ĐSVN

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ KCHTGT)

DANH MỤC CẦU, HÀM ĐƯỜNG SẮT TRÊN TUYẾN ĐƯỜNG SẮT HIỆN CÓ

Có đến 31 tháng 12 năm...

TT	Danh mục tuyến đường sắt quốc gia	Địa điểm xây dựng (tỉnh/TP)	Lý trình	Quy mô, TCKT cầu	Chiều dài (m)	Năm hoàn thành thực tế
A	B	C	D	E	1	3
I	Đường sắt quốc gia					
	1. Tuyến đường sắt...					
	- Cầu...					
	- Cầu...					
	- Hàm					
					
II	Đường sắt đô thị					
	1. Tuyến đường sắt...					
	- Cầu...					
	- Cầu...					
	- Hàm					
					
III	Đường sắt chuyên dùng có nối ray với đường sắt quốc gia					
	1. Tuyến đường sắt...					
	- Cầu...					
	- Cầu...					
	- Hàm					
					

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

...., ngày tháng năm
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Biểu số 46-5N

Ban hành theo Thông tư số...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Cục ĐTNĐ VN

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ KCHTGT)

DANH MỤC CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA ĐANG KHAI THÁC

Có đến 31 tháng 12 năm...

Đơn vị tính: km

TT	Danh mục	Tổng chiều dài	Phân theo cấp kỹ thuật							Năng lực tăng thêm
			Cấp đặc biệt	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV	Cấp V	Cấp VI	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
I	Danh mục tuyến ĐTNĐ trung ương quản lý									
1	Tuyến...									
	...									
II	Danh mục tuyến ĐTNĐ địa phương quản lý									
	a. Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương quản lý									
1	Tuyến...									
	...									
	b. Quận/huyện/thị xã quản lý									
1	Tuyến...									
2	Tuyến...									
	...									

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

- Cột 1 bằng tổng Cột 2 đến Cột 8.
- Cột 9: ghi số km tuyến đường thủy nội địa được đầu tư nâng cấp, cải tạo đưa vào khai thác trong kỳ báo cáo (5 năm).

Biểu số 47-5N

Ban hành theo Thông tư số...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Sở GTVT

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục ĐTNĐ VN

**DANH MỤC CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA
DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ ĐANG KHAI THÁC**

Có đến 31 tháng 12 năm...

Đơn vị tính: km

TT	Danh mục tuyến ĐTNĐ	Tổng chiều dài	Phân theo cấp kỹ thuật							Năng lực tăng thêm
			Cấp đặc biệt	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV	Cấp V	Cấp VI	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tổng số									
	a. Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương quản lý									
1	Tuyến...									
2	Tuyến...									
	...									
	b. Quận/huyện/thị xã quản lý									
1	Tuyến...									
2	Tuyến...									
	...									

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

- Cột 1 bằng tổng Cột 2 đến Cột 8.
- Cột 9: ghi số km tuyến đường thủy nội địa được đầu tư nâng cấp, cải tạo đưa vào khai thác trong kỳ báo cáo (5 năm).

Biểu số 48-5N

Ban hành theo Thông tư số...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Cục DSVN

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ KCHTGT)

SỐ LƯỢNG ĐIỂM GIAO CẮT GIỮA ĐƯỜNG BỘ VÀ ĐƯỜNG SẮT HIỆN CÓ

Có đến 31 tháng 12 năm...

Đơn vị tính: điểm

TT	Tuyến đường sắt quốc gia	Đường ngang				Lối đi tự mở	Tổng số điểm	Ghi chú
		Có gác	Cảnh báo tự động	Cảnh báo tự động lắp đặt cần chắn tự động	Biển báo			
A	B	1	2	3	4	5	6	7
I	Đường sắt quốc gia							
1	Tuyến đường sắt...							
2	Tuyến đường sắt...							
							
II	Đường sắt đô thị							
1	Tuyến đường sắt...							
2	Tuyến đường sắt...							
							
III	Đường sắt chuyên dùng có nổi ray với đường sắt quốc gia							
1	Tuyến đường sắt...							
2	Tuyến đường sắt...							
							

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

...., ngày tháng năm
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

- Cột 1, 2, 3, 4: ghi số lượng điểm giao cắt theo hình thức phòng vệ.
- Cột 5: ghi số điểm giao cắt là lối đi dân sinh chưa được cơ quan có thẩm quyền cho phép thành lập đường ngang.
- Cột 6 bằng tổng Cột 1 đến Cột 5.

Biểu số 49-N

Ban hành theo Thông tư số...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 25 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Vụ KCHTGT

Đơn vị tổng hợp:

Vụ KHĐT

**SỐ LƯỢNG VÀ NĂNG LỰC BỐC XẾP CỦA CẢNG BIÊN
VÀ CẢNG, BẾN THỦY NỘI ĐỊA**

Có đến 31 tháng 12 năm...

TT	Cảng biển, cảng thủy nội địa	Số lượng (chiếc)		Năng lực bốc xếp (nghìn tấn/năm)	
		Năm trước	Năm báo cáo	Năm trước	Năm báo cáo
A	B	1	2	3	4
I	Cảng biển				
1	Cảng biển loại I				
2	Cảng biển loại II				
3	Cảng biển loại III				
II	Cảng, bến thủy nội địa				
1	Cảng, bến trung ương quản lý				
2	Cảng, bến địa phương quản lý				
3	Cảng doanh nghiệp quản lý, cảng chuyên dùng				

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

...., ngày tháng năm
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

- Năng lực bốc xếp hàng hóa thông qua cảng năm trước được xác định bằng năng lực hàng hóa thông qua cảng tại hồ sơ thiết kế, nghiệm thu công trình tại thời điểm 31/12 năm trước.

- Năng lực bốc xếp hàng hóa thông qua cảng năm báo cáo được xác định tại hồ sơ thiết kế, nghiệm thu công trình tại thời điểm 31/12 năm báo cáo.

Biểu số 50-N

Ban hành theo Thông tư số...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 25 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Vụ KCHTGT

Đơn vị tổng hợp:

Vụ KHĐT

**SỐ LƯỢNG, NĂNG LỰC KHAI THÁC HIỆN CÓ VÀ MỚI TĂNG
CỦA CẢNG HÀNG KHÔNG, SÂN BAY**

Có đến 31 tháng 12 năm...

	Đơn vị tính	Năm trước		Năm báo cáo	
		Tổng số	Trong đó: CHK quốc tế	Tổng số	Trong đó: CHK quốc tế
A	B	1	2	3	4
1. Số lượng cảng hàng không, sân bay	CHK, sân bay				
2. Năng lực thông qua					
- Hành khách	HK/năm				
- Hàng hóa	tấn/năm				
<i>Chia theo danh mục cảng hàng không, sân bay từ quốc tế đến nội địa và thứ tự từ Bắc vào Nam:</i>					
Các CHK quốc tế					
1. Cảng...					
a. Hành khách	HK/năm				
b. Hàng hóa	tấn/năm				
2. Cảng...					
Các CHK, sân bay nội địa					
1. Cảng...					
a. Hành khách	HK/năm				
b. Hàng hóa	tấn/năm				
2. Cảng...					

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

...., ngày tháng năm
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

Cách ghi giống Biểu số 08-N

Biểu số 51-N

Ban hành theo Thông tư số...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 25 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Vụ Vận tải

Đơn vị nhận báo cáo:

Vụ KHĐT

KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA THÔNG QUA CẢNG

Năm....

TT	Danh mục loại hàng	Đơn vị tính	Kế hoạch năm	Thực hiện năm báo cáo	Thực hiện năm trước	So với năm trước (%)	So với kế hoạch năm (%)
A	B	C	1	2	3	4 = 2 / 3	5 = 2 / 1
	TỔNG SỐ	1000 tấn					
	Trong đó:						
	- Hàng xuất khẩu						
	- Hàng nhập khẩu						
	- Hàng nội địa						
	- Hàng quá cảnh xếp dỡ						
	Chia ra:						
A	Container						
A1	Container	1000 tấn					
	- Hàng xuất khẩu						
	- Hàng nhập khẩu						
	- Hàng nội địa						
A2	Container	1000 teus					
	- Hàng xuất khẩu						
	- Hàng nhập khẩu						
	- Hàng nội địa						
B	Hàng lỏng	1000 tấn					
	- Hàng xuất khẩu						
	- Hàng nhập khẩu						
	- Hàng nội địa						
C	Hàng khô	1000 tấn					
	- Hàng xuất khẩu						
	- Hàng nhập khẩu						
	- Hàng nội địa						
D	Hàng quá cảnh xếp dỡ	1000 tấn					

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

...., ngày tháng năm
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

- Ghi như biểu số 29-N.